

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

SỔ TAY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

Thừa Thiên Huế, 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT.....	1
B. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT.....	2
C. MỤC TIÊU CỤ THỂ.....	2
D. CHUẨN ĐẦU RA VÀ TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC.....	4
E. MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA ĐỐI VỚI MỤC TIÊU.....	8
F. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC.....	14
G. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	15
H. MA TRẬN HỌC PHẦN ĐỐI VỚI CHUẨN ĐẦU RA.....	24
I. NỘI DUNG TÓM TẮT CỦA CÁC HỌC PHẦN.....	43



A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Đông phương học		
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	Oriental Studies		
3. Trình độ đào tạo:	Đại học		
4. Mã ngành đào tạo:	D220213		
5. Tên ngành đào tạo:	Đông phương học		
6. Khoa quản lý chương trình:	Khoa Lịch sử		
7. Đối tượng tuyển sinh:	Học sinh đã tốt nghiệp THPT		
8. Thời gian đào tạo:	4 năm		
9. Loại hình đào tạo:	Chính quy và Vừa làm vừa học		
10. Số tín chỉ yêu cầu tích lũy:	123		
11. Thang điểm:	Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4
	8,5 – 10	A	4
	7,0 - 8,4	B	3
	5,5 - 6,9	C	2
	4,0 - 5,4	D	1
	dưới 4,0	F	0
12. Điều kiện tốt nghiệp:	<ul style="list-style-type: none">- Tích lũy đủ: 123 tín chỉ;- Điểm TBCTL toàn khóa: từ 2,00 trở lên;- Thỏa mãn các yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính;- Tích lũy đủ số tín chỉ cần thiết cho mỗi khối kiến thức;- Có chứng chỉ GDQPAN;- Hoàn thành các học phần GDTC;- Có chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản;- Đạt trình độ ngoại ngữ không chuyên bậc 3/6 (B1) hoặc 2/6 (A2) nếu sinh viên là người dân tộc ít người.		
13. Văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Đông phương học		
14. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:	- Các tổ chức/cơ quan/doanh nghiệp nhà		

	<p>nước như Bộ Ngoại giao, Sở Ngoại vụ, Sở Du lịch, các trường đại học, viện nghiên cứu, cơ quan truyền hình/phát thanh, doanh nghiệp trong nước...</p> <p>- Đại sứ quán/lãnh sự quán Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan... tại Việt Nam; các công ty du lịch, công ty tư vấn du học, các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam, các tổ chức/quỹ nước ngoài có trụ sở ở Việt Nam... với các vị trí như chuyên viên biên - phiên dịch, Thư ký, nhân viên kinh doanh, hướng dẫn viên du lịch, giáo viên ngoại ngữ, phóng viên quốc tế...</p> <p>- Học tập và làm việc ở nước ngoài (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore...)</p>
15. Khả năng nâng cao trình độ:	Thạc sĩ/Tiến sĩ trong và ngoài nước
16. Chương trình chuẩn tham khảo:	Chương trình và chuẩn đầu ra Khoa Đông phương học thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.

B. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo là đào tạo cử nhân Đông phương học có phẩm chất chính trị, tư tưởng vững vàng, có kỉ luật, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt... Về chuyên môn, cử nhân Đông phương học nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt về Khu vực học và Quốc gia học theo các hướng chuyên ngành Hàn Quốc học, Nhật Bản học, Trung Quốc học và Đông Nam Á học. Trong đó, trang bị những kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử, dân tộc, kinh tế, ngoại giao, địa lý du lịch... của các nước, khu vực (Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đông Nam Á). Ngoài ra, cử nhân ngành Đông phương học còn được trang bị các kỹ năng cần thiết trong giao tiếp, đàm phán, quản trị và khả năng thích ứng với môi trường hội nhập để đáp ứng nhu cầu việc làm đa dạng ở trong và ngoài nước, trong đó, việc sử dụng được một ngoại ngữ (tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Anh) được xem trọng.

C. MỤC TIÊU CỤ THỂ

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có các kiến thức, kỹ năng và thái độ:

1. Kiến thức

Ký hiệu	Chủ đề mục tiêu cụ thể
PO-1.1	Nắm được những kiến thức chung/liên ngành về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... (khỏi các môn học cơ sở ban đầu)
PO-1.2	Nắm vững kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn (khỏi

	các môn cơ sở ngành)
PO-1.3	Nắm vững kiến thức về Khu vực học và Đông phương học
PO-1.4	Nắm được những vấn đề khái quát nhất về khu vực phương Đông và chuyên sâu về khu vực/quốc gia theo chuyên ngành đã chọn (Hàn Quốc học, Nhật Bản học, Trung Quốc học và Đông Nam Á học). Vận dụng kiến thức và kỹ năng để phát hiện, tiếp cận và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn lẫn công việc và đời sống xã hội. Sử dụng được/thành thạo ngoại ngữ thuộc các chuyên ngành đã lựa chọn: tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Anh.

2. Kỹ năng

Ký hiệu	Chủ đề mục tiêu cụ thể
PO-2.1	Kỹ năng cứng: - Lập luận và giải quyết vấn đề - Nghiên cứu, phát hiện và khám phá vấn đề nghiên cứu/thực tiễn - Vận dụng kiến thức và lý luận vào thực tiễn - Sáng tạo, phát triển ngành/nghề nghiệp bằng kiến thức và năng lực bản thân - Có khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (đọc và khai thác tư liệu bằng ngoại ngữ, biết tìm kiếm và tra cứu tài liệu...) phục vụ công việc và quá trình tự học tập suốt đời.
PO-2.2	Kỹ năng mềm: - Các bộ kỹ năng cần thiết cho sự thích ứng, hội nhập, chịu áp lực công việc của thời đại mới. - Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ/ngoại ngữ (Tiếng Nhật, Tiếng Trung, Tiếng Hàn, Tiếng Anh...) - Kỹ năng làm việc nhóm, đặc biệt là các nhóm liên quốc gia/quốc tịch. - Kỹ năng đàm phán, thuyết trình, phản biện, lập kế hoạch trong công việc.
PO-2.3	- Kỹ năng trả lời đàm phán bằng Email, tạo các CV xin việc, ứng đối với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp
PO-2.4	- Kỹ năng sử dụng các công cụ cần thiết liên quan đến khoa học công nghệ máy tính, công nghệ số nói chung.

3. Thái độ

Ký hiệu	Chủ đề mục tiêu cụ thể
PO-3.1	Có ý thức trách nhiệm công dân, bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức bảo vệ, xây dựng và phục vụ đất nước.
PO-3.2	Có thái độ nghiêm túc và trung thực trong khoa học và cuộc sống, có phương pháp sống lành mạnh và làm việc khoa học

PO-3.3	Có tinh thần, ý thức, kỉ luật cao trong công việc; tinh thần hội nhập/hòa nhập nhanh chóng và tích cực trong công việc; tinh thần xây dựng trong làm việc nhóm, nhất là nhóm có tính chất khu vực, quốc tế.
PO-3.4	Có thái độ sống và làm việc tích cực, tinh thần yêu nghề và luôn phát triển bản thân trong công việc, thường xuyên cập nhật thông tin và đổi mới tư duy.

D. CHUẨN ĐẦU RA VÀ TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

1. Chuẩn về kiến thức

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
1.1.	Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế	
<i>PLO-1.1.1</i>	Vận dụng được kiến thức về thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống.	3
<i>PLO-1.1.2</i>	Vận dụng được các phương pháp rèn luyện để duy trì và nâng cao sức khỏe (chứng nhận hoàn thành giáo dục thể chất).	3
<i>PLO-1.1.3</i>	Có kiến thức về giáo dục quốc phòng và an ninh (chứng chỉ giáo dục quốc phòng và an ninh).	3
<i>PLO-1.1.4</i>	Giao tiếp tốt bằng ngoại ngữ trong các tình huống thông thường; viết, trình bày báo cáo chuyên môn trong công việc bằng ngoại ngữ (đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc trình độ tương đương theo quy định của Đại học Huế).	3
<i>PLO-1.1.5</i>	Vận dụng được các kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản trong công việc chuyên môn (đạt chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo ban hành theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 13/04/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin).	2
1.2.	Kiến thức chung trong Trường Đại học Khoa học	
<i>PLO-1.2.1</i>	Vận dụng được các kiến thức thuyết trình, giao tiếp, làm việc nhóm trong công tác chuyên môn.	3
<i>PLO-1.2.2</i>	Hiểu biết cơ bản về pháp luật Việt Nam, sự phân chia các ngành luật và tổ chức của Nhà nước Việt Nam hiện nay	3
<i>PLO-1.2.3</i>	Hiểu biết và vận dụng được các kiến thức cơ bản về môi trường vào việc giữ gìn và bảo vệ môi trường	3
1.3.	Kiến thức giáo dục đại cương	
<i>PLO-1.3.1</i>	Đạt chuẩn kiến thức giáo dục đại cương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đông phương học; Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực	3

	thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe; Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.	
PLO-1.3.2	Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội; có đủ kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội nhân văn ở trình độ đại học.	3
1.4.	Kiến thức chung theo lĩnh vực Khoa học xã hội và Nhân văn	
PLO-1.4.1	Hiểu biết các kiến thức cơ sở chung về khoa học xã hội và nhân văn như: lịch sử, nhân học, xã hội học, văn học, lịch sử văn minh thế giới... Hiểu biết các kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn liên quan trực tiếp đến ngành Đông phương học như địa lý, văn hóa, ngôn ngữ ... Nắm vững các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn nói chung, phương pháp nghiên cứu khu vực học nói riêng.	3
1.5.	Kiến thức chung của nhóm ngành Đông phương học	
PLO-1.5.1	Bước đầu tiếp cận và đi sâu tìm hiểu các vấn đề về lịch sử, văn hóa, tư tưởng, tôn giáo, ngôn ngữ phương Đông; Tiếp cận phương pháp nghiên cứu Khu vực học; phương pháp nghiên cứu liên ngành. Tiếp cận những vấn đề lý luận và thực tiễn có tính liên ngành như Quản trị học, Những vấn đề xã hội đương đại, tôn giáo, chính trị, ngoại giao...	3
1.6.	Kiến thức sau khi phân ngành	
PLO-1.6.1	Tiếp cận, nghiên cứu, phát triển các vấn đề chuyên sâu về chuyên môn/kiến thức của các nước/khu vực thuộc các chuyên ngành: - Hàn Quốc học - Nhật Bản học - Trung Quốc học - Đông Nam Á học	3
PLO-1.6.2	Học và sử dụng ngôn ngữ thuộc các phân ngành đã chọn gồm tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung và tiếng Anh (cho ngành Đông Nam Á học) để dịch thuật, đọc tư liệu, thuyết trình.	2
PLO-1.6.3	Tiếp cận và giải quyết các vấn đề về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... của các nước/khu vực thuộc các chuyên ngành nói trên trong sự tương quan về mặt địa lý, lịch sử, nhân học, tôn giáo. Tiếp cận những kiến thức liên ngành: kinh tế đối ngoại, địa lý du lịch, lễ tân, ngoại giao, mỹ thuật, văn học nghệ thuật... để giải quyết các vấn đề liên quan đến các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á và khu vực phương Đông nói chung.	2
PLO-1.6.4	Phát hiện và lý giải các vấn đề thuộc hầu hết các lĩnh vực của đời	2

	sống chính trị - xã hội, kinh tế, văn hóa, tôn giáo... của các nước/khu vực thuộc các chuyên ngành nói trên bằng góc độ tiếp cận Khu vực học nhân văn, trong đó yếu tố ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử, địa lý, quan hệ quốc tế... rất được chú trọng.	
PLO-1.6.5	Tiếp cận và vận dụng vào thực tiễn các phương pháp nghiên cứu Khu vực học, các phương pháp nghiên cứu liên ngành trong nghiên cứu những vấn đề về đến kinh tế, xã hội, ngoại giao, văn hóa, ngôn ngữ...các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Đông Nam Á.	2

2. Chuẩn về kỹ năng

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
2.1.	Kỹ năng chuyên môn	
PLO-2.1.1	Sử dụng ngôn ngữ (Tiếng Nhật, Tiếng Trung, Tiếng Hàn, Tiếng Anh) trong giao tiếp, dịch thuật; đi sâu nghiên cứu các đặc thù của ngôn ngữ đó.	3
PLO-2.1.2	Tổng hợp và đánh giá tài liệu về các lĩnh vực văn hóa, địa lý, kinh tế, xã hội... của Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á; các quan niệm, ứng xử của cư dân bản địa trong mối tương tác giữa các nước, khu vực.	2
PLO-2.1.3	Tổng hợp thông tin, tiếp thu một cách chọn lọc các ý kiến phê bình, đưa ra những luận chứng, luận điểm để phản bác những ý kiến mà mình không đồng ý.	2
PLO-2.1.4	Chọn lựa và tiếp cận được các phương pháp và nguyên lí nghiên cứu liên quan đến Khu vực học.	2
PLO-2.1.5	Suy nghĩ một cách có phê phán về phạm vi và giới hạn của những kiến thức tiếp thu được.	2
2.2.	Kỹ năng mềm	
PLO-2.2.1	Vận dụng tốt kỹ năng giao tiếp trực tiếp, kỹ năng giao tiếp gián tiếp bằng văn bản qua thư điện tử hoặc phương tiện khác, trong đó đặc biệt chú trọng việc sử dụng các ngôn ngữ giao tiếp: Tiếng Nhật, Tiếng Hàn, Tiếng Trung, Tiếng Anh.	3
PLO-2.2.2	Vận dụng tốt kỹ năng thuyết trình trước đám đông về các vấn đề kinh tế, ngoại giao, văn hóa, xã hội, du lịch... và các lĩnh vực liên quan.	2
PLO-2.2.3	Vận dụng tốt kỹ năng làm việc theo nhóm và thích ứng với sự thay đổi của các nhóm làm việc trong môi trường có nhiều áp lực hoặc đa dạng về loại hình công việc.	2

3. Chuẩn về thái độ

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
---------	---------------------	------

3.1.	Phẩm chất, đạo đức và thái độ của cá nhân	
<i>PLO-3.1.1</i>	Có ý thức trách nhiệm công dân, phẩm chất và bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức phục vụ nhà nước và nhân dân	3
<i>PLO-3.1.2</i>	Tự tin, linh hoạt, tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên.	2
3.2.	Phẩm chất, đạo đức và thái độ đối với nghề nghiệp	
<i>PLO-3.2.1</i>	Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; có lòng tự tôn dân tộc; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn.	3
<i>PLO-3.2.2</i>	Có tinh thần và ý thức trách nhiệm công việc cao, có khả năng và phương pháp làm việc độc lập cao và tác phong làm việc liên ngành tốt.	2
3.3.	Phẩm chất, đạo đức và thái độ đối với xã hội	
<i>PLO-3.3.1</i>	Xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước.	3
<i>PLO-3.3.2</i>	Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; ứng xử tốt thân thiện với những người chung quanh.	2

E. MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA ĐỐI VỚI MỤC TIÊU

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu											
		Kiến thức				Kỹ năng				Thái độ			
		PO-1.1	PO-1.2	PO-1.3	PO-1.4	PO-1.5	PO-1.6	PO-1.7	PO-1.8	PO-1.9	PO-1.10	PO-1.11	PO-1.12
1.	Kiến thức												
1.1.	Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế												
<i>PLO-1.1.1</i>	Vận dụng được kiến thức về thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống.			x			X						
<i>PLO-1.1.2</i>	Vận dụng được các phương pháp rèn luyện để duy trì và nâng cao sức khỏe (chứng nhận hoàn thành giáo dục thể chất).				x	x				x			
<i>PLO-1.1.3</i>	Có kiến thức về giáo dục quốc phòng và an ninh (chứng chỉ giáo dục quốc phòng và an ninh).	x				x					x		
<i>PLO-1.1.4</i>	Giao tiếp tốt bằng ngoại ngữ trong các tình huống thông thường; viết, trình bày báo cáo chuyên môn trong công việc bằng ngoại ngữ (đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc trình độ tương đương theo quy định của Đại học Huế).				x		X				x		
<i>PLO-1.1.5</i>	Vận dụng được các kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản trong công việc chuyên môn (đạt chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo ban hành theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 13/04/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin).		X					X			x		
1.2.	Kiến thức chung trong trường Đại học Khoa học												
<i>PLO-1.2.1</i>	Vận dụng được các kiến thức thuyết trình, giao tiếp, làm việc nhóm				x			x				x	

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu											
		Kiến thức				Kỹ năng				Thái độ			
		PO-1.1	PO-1.2	PO-1.3	PO-1.4	PO-1.5	PO-1.6	PO-1.7	PO-1.8	PO-1.9	PO-1.10	PO-1.11	PO-1.12
	trong công tác chuyên môn.												
<i>PLO-1.2.2</i>	Hiểu biết cơ bản về pháp luật Việt Nam, sự phân chia các ngành luật và tổ chức của Nhà nước Việt Nam hiện nay		X				X						
<i>PLO-1.2.3</i>	Hiểu biết và vận dụng được các kiến thức cơ bản về môi trường vào việc giữ gìn và bảo vệ môi trường			x			X					x	
1.3.	Kiến thức giáo dục cơ bản												
<i>PLO-1.3.1</i>	Đạt chuẩn kiến thức giáo dục đại cương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đông phương học; Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe; Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.	x					X					x	
<i>PLO-1.3.2</i>	Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội; có đủ kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học xã hội nhân văn ở trình độ đại học.			x					x			x	
<i>PLO-1.3.3</i>													
1.4.	Kiến thức chung theo lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn												
<i>PLO-1.4.1</i>	Hiểu biết các kiến thức cơ sở chung về khoa học xã hội và nhân văn như: lịch sử, nhân học, xã hội học, văn học, lịch sử văn minh thế giới... Hiểu biết các kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn liên quan trực tiếp đến ngành Đông phương học như địa lý, văn hóa, ngôn ngữ ... Nắm vững các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn nói chung,			x			X				x		

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu											
		Kiến thức				Kỹ năng				Thái độ			
		PO-1.1	PO-1.2	PO-1.3	PO-1.4	PO-1.5	PO-1.6	PO-1.7	PO-1.8	PO-1.9	PO-1.10	PO-1.11	PO-1.12
	phương pháp nghiên cứu khu vực học nói riêng.												
1.5.	Kiến thức chung của nhóm ngành Đông phương học												
<i>PLO-1.5.1</i>	- Bước đầu tiếp cận và đi sâu tìm hiểu các vấn đề về lịch sử, văn hóa, tư tưởng, tôn giáo, ngôn ngữ phương Đông; - Tiếp cận phương pháp nghiên cứu Khu vực học; phương pháp nghiên cứu liên ngành. - Tiếp cận những vấn đề lý luận và thực tiễn có tính liên ngành như Quản trị học, Những vấn đề xã hội đương đại, tôn giáo, chính trị, ngoại giao...			X				X			X		
1.6.	Kiến thức phân ngành												
<i>PLO-1.6.1</i>	Tiếp cận, nghiên cứu, phát triển các vấn đề chuyên sâu về chuyên môn/kiến thức của các nước/khu vực thuộc các chuyên ngành: - Hàn Quốc học - Nhật Bản học -Trung Quốc học - Đông Nam Á học				X				X			X	
<i>PLO-1.6.2</i>	Học và sử dụng ngôn ngữ thuộc các phân ngành đã chọn gồm tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung và tiếng Anh (cho ngành Đông Nam Á học) để dịch thuật, đọc tư liệu, thuyết trình.				X			X				X	
<i>PLO-1.6.3</i>	Tiếp cận và giải quyết các vấn đề về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... của các nước/khu vực nói trên trong sự tương quan về mặt địa lý, lịch sử, nhân học, tôn giáo.	X		X					X			X	

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu											
		Kiến thức				Kỹ năng				Thái độ			
		PO-1.1	PO-1.2	PO-1.3	PO-1.4	PO-1.5	PO-1.6	PO-1.7	PO-1.8	PO-1.9	PO-1.10	PO-1.11	PO-1.12
	Tiếp cận những kiến thức liên ngành: kinh tế đối ngoại, địa lý du lịch, lễ tân, ngoại giao, mỹ thuật, văn học nghệ thuật... để giải quyết các vấn đề liên quan đến các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á và khu vực phương Đông nói chung.												
<i>PLO-1.6.4</i>	Phát hiện và lý giải các vấn đề thuộc hầu hết các lĩnh vực của đời sống chính trị - xã hội, kinh tế, văn hóa, tôn giáo... của các nước/khu vực nói trên bằng góc độ tiếp cận Khu vực học nhân văn, trong đó yếu tố ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử, địa lý, quan hệ quốc tế... rất được chú trọng.				x				x			X	
<i>PLO-1.6.5</i>	Vận dụng vào thực tiễn các phương pháp nghiên cứu Khu vực học, các phương pháp nghiên cứu liên ngành trong nghiên cứu những vấn đề về đến kinh tế, xã hội, ngoại giao, văn hóa, ngôn ngữ.... các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Đông Nam Á.				x				x			X	
2.	Kỹ năng												
2.1.	Kỹ năng chuyên môn												
<i>PLO-2.1.1</i>	Sử dụng ngôn ngữ (Tiếng Nhật, Tiếng Trung, Tiếng Hàn, Tiếng Anh) trong giao tiếp, dịch thuật; đi sâu nghiên cứu các đặc thù của ngôn ngữ đó.				x				x			X	
<i>PLO-2.1.2</i>	Tổng hợp và đánh giá tài liệu về các lĩnh vực văn hóa, địa lý, kinh tế, xã hội... của Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á; các quan niệm, ứng xử của cư dân bản địa trong mối tương tác giữa các nước, khu vực.			x					x			X	

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu											
		Kiến thức				Kỹ năng				Thái độ			
		PO-1.1	PO-1.2	PO-1.3	PO-1.4	PO-1.5	PO-1.6	PO-1.7	PO-1.8	PO-1.9	PO-1.10	PO-1.11	PO-1.12
<i>PLO-2.1.3</i>	Tổng hợp thông tin, tiếp thu một cách chọn lọc các ý kiến phê bình, đưa ra những luận chứng, luận điểm để phản bác những ý kiến mà mình không đồng ý.				X		X						X
<i>PLO-2.1.4</i>	Chọn lựa và tiếp cận được các phương pháp và nguyên lí nghiên cứu liên quan đến Khu vực học.				X			X					X
<i>PLO-2.1.5</i>	Suy nghĩ một cách có phê phán về phạm vi và giới hạn của những kiến thức tiếp thu được.					X							X
2.2.	Kỹ năng mềm												
<i>PLO-2.2.1</i>	Vận dụng tốt kỹ năng giao tiếp trực tiếp, kỹ năng giao tiếp gián tiếp bằng văn bản qua thư điện tử hoặc phương tiện khác, trong đó đặc biệt chú trọng việc sử dụng các ngôn ngữ giao tiếp: tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung, tiếng Anh.							X					
<i>PLO-2.2.2</i>	Vận dụng tốt kỹ năng thuyết trình trước đám đông về các vấn đề kinh tế, ngoại giao, văn hóa, xã hội, du lịch... và các lĩnh vực liên quan.							X					
<i>PLO-2.2.3</i>	Vận dụng tốt kỹ năng làm việc theo nhóm và thích ứng với sự thay đổi của các nhóm làm việc trong môi trường có nhiều áp lực hoặc đa dạng về loại hình công việc.						X						
3.	Thái độ												
3.1.	Phẩm chất, đạo đức và thái độ của cá nhân												
<i>PLO-3.1.1</i>	Có ý thức trách nhiệm công dân, phẩm chất và bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức phục vụ nhà nước và nhân dân									X			

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu											
		Kiến thức				Kỹ năng				Thái độ			
		PO-1.1	PO-1.2	PO-1.3	PO-1.4	PO-1.5	PO-1.6	PO-1.7	PO-1.8	PO-1.9	PO-1.10	PO-1.11	PO-1.12
<i>PLO-3.1.2</i>	Tự tin, linh hoạt, tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên.										x		
3.2.	Phẩm chất, đạo đức và thái độ đối với nghề nghiệp												
<i>PLO-3.2.1</i>	Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; có lòng tự tôn dân tộc; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn.											x	
<i>PLO-3.2.2</i>	Có tinh thần và ý thức trách nhiệm công việc cao, có khả năng và phương pháp làm việc độc lập cao và tác phong làm việc liên ngành tốt.										x		
3.3.	Phẩm chất, đạo đức và thái độ đối với xã hội												
<i>PLO-3.3.1</i>	Xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước.											x	
<i>PLO-3.3.2</i>	Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; ứng xử tốt thân thiện với những người chung quanh.										x		

F. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

Thang trình độ năng lực	Mô tả thang trình độ năng lực
1	Có trải nghiệm qua hoặc gặp qua
2	Có thể tham gia và đóng góp
3	Có thể hiểu và giải thích
4	Có kỹ năng trong thực hành hoặc triển khai
5	Có thể lãnh đạo hoặc sáng tạo

G. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Tên học phần	Loại học phần		Số tín chỉ	Phân bố số giờ					Quan hệ với các học phần			Học kỳ dự kiến	
			Bắt buộc	Tự chọn		Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành	Thực tập	Tiên quyết	Học trước	Song hành		
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (28 tín chỉ: 22 tín chỉ bắt buộc, 08/16 tín chỉ tự chọn)														
1	LLCTTH3	Triết học Mác – Lênin	x		3	27	10	8							HK1
2	LLCTKT2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x		2	18	3	9			1	1	8		HK2
3	LLCTXH 2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		2	22	3	5			1	2	21		HK3
4	LLCTLS2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		2	20	6	4			1	3	23		HK4
5	LLCTTT2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x		2	20	5	5			1	5	34		HK5
6	LUA1012	Pháp luật Việt Nam đại cương	x		2	24	2	4					1		HK1
7	MTR1022	Giáo dục môi trường đại cương	x		2	20	3	7					1		HK1
8	KNM1013	Kỹ năng mềm	x		3	10	10	10	15		1	6	8		HK2
9	XHH1012	Xã hội học đại cương	x		2	18	4	8			1	6	8		HK2
10	LIS1022	Văn hóa Việt Nam đại cương	x		2	22	2	6					1		HK1
11	LIS1012	Lịch sử văn minh thế giới		x	2	20	4	6					1		HK3
12	TLH1012	Tâm lý học đại cương		x	2	24	2	4			1	6	14		HK2
13	VAN1012	Mỹ học đại cương		x	2	22	2	6					1		HK3
14	CTR1052	Logic học		x	2	20	6	4			1	15	16		HK2

15	LIS31072	Nhân học đại cương		x	2	22	2	6					1	HK3
16	TOA1122	Thống kê xã hội học		x	2	20	6	4			1	17	14	HK2
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (30 tín chỉ: 24 tín chỉ bắt buộc, 06/12 tín chỉ tự chọn)													
A	Kiến thức cơ sở ngành (30 tín chỉ: 24 tín chỉ bắt buộc, 06/12 tín chỉ tự chọn)													
17	LIS3283	Lịch sử phương Đông đại cương	x		3	30	5	10					15	HK1
18	LIS2023	Tôn giáo học đại cương	x		3	32	3	10			11	19	21	HK3
19	LIS4052	Kinh tế - xã hội Việt Nam thời hiện đại	x		2	20	2	6			17	17	20	HK1
20	XHH2023	Các vấn đề xã hội đương đại	x		3						11	17	19	HK2
21	DPH3032	Lịch sử quan hệ quốc tế	x		2	20	2	8			17	19	18	HK2
22	DPH3053	Nhập môn khu vực học	x		3	30	3	12			17	20	21	HK3
23	QLN2013	Quản trị học	x		3						18	22	23	HK4
24	DPH3172	Lý luận về Nhà nước và Nhà nước phương Đông	x		2	22	2	6			17	26	23	HK4
25	LIS3173	Lịch sử tư tưởng phương Đông	x		3	32	3	10			17	26	24	HK4
26	DPH3202	Hệ thống chính trị các nước phương Đông		x	2	20	2	4	4		17	20	27	HK3
27	DPH3182	Văn hóa phương Tây đại cương		x	2	20	2	8			17	20	28	HK4
28	LIS1052	Các tộc người ở phương Đông		x	2	22	2	6			17	20	27	HK4
29	LIS1032	Lịch sử mỹ thuật phương Đông và Việt Nam		x	2	22	4	4			19	20	28	HK3
30	DPH3082	Các di sản thế giới ở phương Đông		x	2	20	2	4	4		17	29	31	HK4
31	DPH4172	Văn hóa doanh nghiệp		x	2	18	2	6		4	17	22	32	HK4
B	Kiến thức ngành (38 tín chỉ: 28 tín chỉ bắt buộc, 10/20 tín chỉ tự chọn)													
b1	Kiến thức chuyên ngành Đông Nam Á học (38 tín chỉ: 28 tín chỉ bắt buộc, 10/20 tín chỉ tự chọn)													
	Học phần bắt buộc (28 tín chỉ)													
32	DPH4013	Tiếng Anh chuyên đề Kinh tế - xã hội Đông Nam Á	x		3	27	10	8			32	33	35	HK5
33	DPH4103	Tiếng Anh chuyên đề Lịch sử - văn hóa Việt Nam	x		3	27	10	8			32	33	34	HK5

34	DPH4113	Tiếng Anh chuyên đề Lịch sử - văn hóa Đông Nam Á	x		3	27	10	8			32	33	35	HK5
35	LIS4472	Một số vấn đề về lịch sử - văn hoá Huế	x		2	22	2	6			10	34	35	HK5
36	DPH3022	Kinh tế đối ngoại	x		2	22	2	6			17	41	39	HK6
37	DPH4142	Tiếng Anh chuyên đề Tiếng Anh du lịch	x		2	20	2	8			34	35	40	HK6
38	DPH4152	Tiếng Anh chuyên đề Tiếng Anh thương mại	x		2	20	2	8			34	35	41	HK6
39	LIS3293	Lịch sử Đông Nam Á đại cương	x		3	30	7	8			17	34	41	HK6
40	DPH4042	Một số vấn đề về ASEAN và Luật tổ chức ASEAN	x		2	22	2	6			17	41	43	HK7
41	DPH4112	Một số vấn đề về lịch sử - văn hóa Indonesia và Malaysia	x		2	22	2	6			41	42	44	HK7
42	DPH4132	Kinh tế - xã hội Singapore và Philippin thời hiện đại	x		2	22	4	4			41	42	45	HK7
43	LIS4202	Một số vấn đề về lịch sử Thái Lan, Lào và Campuchia	x		2	22	2	6			41	42	44	HK7
Học phần tự chọn (chọn 10 trong 20 tín chỉ)														
44	DPH4322	Đầu tư của Nhật Bản và Trung Quốc ở Việt Nam (1990-nay)		x	2	22	2	6			17	32	47	HK5
45	DPH4352	Giao lưu văn hóa Hàn Quốc với khu vực Đông Á thời hiện đại		x	2	22	2	6			17	32	46	HK5
46	DPH4422	Địa lý du lịch Đông Nam Á		x	2	22	4	4			17	32	49	HK5
47	DPH4452	Người Hoa ở khu vực Đông Á		x	2	20	2	8			17	32	48	HK5
48	DPH4532	Nghiệp vụ lễ tân và ngoại giao		x	2	22	2	6			46	47	53	HK7
49	DPH4072	Một số vấn đề về tình hình chính trị và kinh tế của Myanmar thời hiện đại		x	2	22	2	6			32	48	55	HK7
50	DPH4162	Đối dịch Anh - Việt		x	2	22	4	4			32	47	54	HK7
51	DPH3162	Nghiệp vụ ngoại thương		x	2	20	2	8			17	46	52	HK7
52	DPH4202	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch		x	2	22	2	6			17	60	55	HK7
53	DPH4362	Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á thời hiện đại		x	2	22	2	6			32	49	54	HK7
b2	Kiến thức chuyên ngành Nhật Bản học (38 tín chỉ: 28 tín chỉ bắt buộc, 10/20 tín chỉ tự chọn)													

Học phần bắt buộc (28 tín chỉ)														
54	DPH4023	Tiếng Nhật căn bản 1	x		3	27	10	8			17	32	57	HK5
55	DPH4033	Tiếng Nhật căn bản 2	x		3	27	10	8			17	32	56	HK5
56	DPH4262	Một số vấn đề lịch sử - văn hóa Nhật Bản	x		2	22	2	6			17	31	57	HK5
57	DPH4372	Nhập môn nghiên cứu Nhật Bản	x		2	22	2	6			31	32	56	HK5
58	DPH3022	Kinh tế đối ngoại	x		2	22	4	4			31	32	61	HK6
59	DPH4063	Kinh tế và đối ngoại của Nhật Bản thời hiện đại	x		3	30	7	8			31	57	60	HK6
60	DPH4073	Kỹ năng tiếng Nhật (luyện đọc - viết)	x		3	27	10	8			31	56	60	HK6
61	DPH4212	Tiếng Nhật chuyên đề Lịch sử - văn hóa Nhật Bản	x		2	22	2	6			56	59	64	HK7
62	DPH4222	Tiếng Nhật chuyên đề Xã hội Nhật Bản hiện đại	X		2	20	2	8			56	58	63	HK7
63	DPH4232	Cải cách Minh Trị ở Nhật Bản thời cận đại	X		2	22	4	4			58	59	64	HK7
64	DPH4242	Chính trị - xã hội Nhật Bản hiện đại	X		2	22	2	6			58	59	64	HK7
65	DPH4252	Tư tưởng, tôn giáo và văn hóa Nhật Bản	X		2	22	2	6			59	60	63	HK7
		Học phần tự chọn (chọn 10 trong 20 tín chỉ)												

66	DPH4322	Đầu tư của Nhật Bản và Trung Quốc ở Việt Nam (1990-nay)		x	2	22	2	6			17	32	47	HK5
67	DPH4352	Giao lưu văn hóa Hàn Quốc với khu vực Đông Á thời hiện đại		x	2	22	2	6			17	32	46	HK5
68	DPH4482	Địa lý du lịch Nhật Bản		x	2	22	2	6			31	58	59	HK5
69	DPH4452	Người Hoa ở khu vực Đông Á		x	2	20	2	8			17	32	48	HK5
70	DPH4532	Nghiệp vụ lễ tân và ngoại giao		x	2	22	4	4			46	47	53	HK7
71	DPH3162	Nghiệp vụ ngoại thương		x	2	20	2	8			17	46	52	HK7
72	DPH4202	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch		x	2	22	2	6			17	60	55	HK7
73	DPH4502	Nghệ thuật truyền thống Nhật Bản		x	2	20	2	8			59	60	76	HK7
74	DPH4512	Nghiệp vụ tổ chức sự kiện		x	2	22	2	6			60	70	75	HK7
75	DPH5092	Văn học - nghệ thuật Nhật Bản		x	2	24	2	4			59	70	76	HK7
b3	Kiến thức chuyên ngành Trung Quốc học (38 tín chỉ: 28 tín chỉ bắt buộc, 10/20 tín chỉ tự chọn)													
	Học phần bắt buộc (28 tín chỉ)													
76	DPH4123	Tiếng Trung căn bản 2	X		3	27	10	8			31	32	79	HK5
77	DPH4282	Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc	X		2	22	2	6			31	32	78	HK5
78	LIS4122	Một số vấn đề về lịch sử Trung Quốc	X		2	22	4	4			31	32	78	HK5
79	TRU3023	Tiếng Trung căn bản 1	X		3	30	7	8			31	32	79	HK5
80	DPH3022	Kinh tế đối ngoại	X		2	24	2	4			31	32	61	HK6
81	DPH4093	Kinh tế và đối ngoại của Trung Quốc thời hiện đại	X		3	27	10	8			79	80	82	HK6
82	DPH4302	Kỹ năng tiếng Trung (luyện đọc - viết)	X		2	22	2	6			78	79	83	HK6
83	DPH3212	Tiến trình cải cách, mở cửa của Trung Quốc	X		2	24	2	4			79	82	86	HK7
84	DPH4133	Tiếng Trung chuyên đề Lịch sử - văn hóa Trung Quốc	X		3	30	7	8			81	78	87	HK7
85	DPH4292	Tiếng Trung chuyên đề Chính trị - xã hội Trung Quốc	X		2	20	2	8			81	78	86	HK7
86	DPH4312	Phong trào cải cách ở Trung Quốc thời cận đại	X		2	22	2	6			80	82	87	HK7
87	DPH4332	Một số vấn đề về văn hóa - xã hội Trung Quốc hiện đại	X		2	22	4	4			80	82	88	HK7

Học phần tự chọn (chọn 10 trong 20 tín chỉ)														
88	DPH4322	Đầu tư của Nhật Bản và Trung Quốc ở Việt Nam (1990-nay)		x	2	22	2	6			17	32	47	HK5
89	DPH4352	Giao lưu văn hóa Hàn Quốc với khu vực Đông Á thời hiện đại		x	2	22	2	6			17	32	46	HK5
90	DPH5132	Một số vấn đề về Đài Loan		x	2	24	2	4			31	32	93	HK5
91	DPH4452	Người Hoa ở khu vực Đông Á		x	2	26	2	2			17	32	48	HK5
92	DPH4462	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc		x	2	20	4	6			31	32	92	HK5
93	DPH4532	Nghiệp vụ lễ tân và ngoại giao		x	2	22	2	6			46	47	53	HK7
94	DPH4472	Địa lý du lịch Trung Quốc		x	2	22	4	4			59	48	97	HK7
95	DPH3162	Nghiệp vụ ngoại thương		x	2	24	2	4			17	22	32	HK7
96	DPH4202	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch		x	2	22	2	6			17	60	55	HK7
97	DPH4512	Nghiệp vụ tổ chức sự kiện		x	2	22	2	6			60	70	75	HK7
b3	Kiến thức chuyên ngành Hàn Quốc học (38 tín chỉ: 28 tín chỉ bắt buộc, 10/20 tín chỉ tự chọn)													
Học phần bắt buộc (28 tín chỉ)														
98	DPH4143	Tiếng Hàn kỹ năng nghe - đọc hiểu 1	X		3	27	10	8			31	32	101	HK5
99	DPH4153	Tiếng Hàn kỹ năng nghe - đọc hiểu 2	X		3	27	10	8			31	32	100	HK5
100	DPH4163	Tiếng Hàn kỹ năng nói - viết 1	X		3	27	10	8			31	32	101	HK5
101	DPH4382	Nhập môn Hàn Quốc học	X		2	22	2	6			17	32	100	HK5
102	DPH3022	Kinh tế đối ngoại	X		2	24	2	4			31	32	61	HK6
103	DPH4392	Tiếng Hàn kỹ năng nói - viết 2	X		2	22	4	4			31	100	104	HK6
104	DPH4173	Lịch sử Hàn Quốc	X		3	30	7	8			17	101	105	HK6
105	DPH4183	Kỹ năng biên - phiên dịch tiếng Hàn	X		3	30	4	6			100	101	106	HK6
106	DPH4402	Tiếng Hàn chuyên đề_Lịch sử - văn hóa Hàn Quốc	X		2	22	2	6			100	105	109	HK7
107	DPH4052	Quá trình phát triển kinh tế - xã hội Hàn Quốc thời hiện đại	X		2	22	2	6			106	107	110	HK7
108	DPH4193	Văn hóa Hàn Quốc	X		3	30	7	8			106	107	109	HK7

Học phần tự chọn (chọn 10 trong 20 tín chỉ)														
109	DPH4352	Giao lưu văn hóa Hàn Quốc với khu vực Đông Á thời hiện đại		x	2	22	4	4			17	32	46	HK5
110	DPH4492	Dân cư, xã hội Hàn Quốc thời hiện đại		x	2	24	2	4			31	32	111	HK5
111	DPH4452	Người Hoa ở khu vực Đông Á		x	2	22	2	6			17	32	48	HK5
112	DPH4562	Nghiệp vụ quản trị nhân sự và văn phòng		x	2	20	4	6			32	113	104	HK6
113	DPH4532	Nghiệp vụ lễ tân và ngoại giao		x	2	22	4	4			46	47	53	HK7
114	DPH4512	Nghiệp vụ tổ chức sự kiện		x	2	26	2	2			60	70	75	HK7
115	DPH3162	Nghiệp vụ ngoại thương		x	2	22	2	6			17	46	52	HK7
116	DPH4552	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Hàn Quốc		x	2	24	2	4			112	122	117	HK7
117	DPH4202	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch		x	2	24	2	4			17	60	55	HK7
118	DPH4542	Chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Hàn Quốc ở Đông Bắc Á sau Chiến tranh lạnh		x	2	22	4	4			111	114	119	HK7
C	Kiến thức bổ trợ (09/13 tín chỉ: 05 tín chỉ bắt buộc, 04/08 tín chỉ tự chọn)													
	Chuyên ngành Đông Nam Á học (9 tín chỉ)													
119	XHH1022	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x		2	20	4	6			2	3	21	HK3

120	DPH5053	Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, lãnh thổ ở Đông Á thời hiện đại	x		3	30	5	10			17	20	123	HK6
121	DPH5012	Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á thời cận đại		x	2	22	2	6			17	18	122	HK6
122	DPH5052	Tiếng Anh nâng cao 3 (luyện nghe - nói)		x	2	24	2	4			17	18	125	HK6
123	DPH5172	Kinh tế - xã hội các nước Đông Nam Á thời cận hiện đại		x	2	22	2	6			17	19	124	HK6
124	DPH5022	Văn hoá Champa - Phù Nam		x	2	20	4	6			17	19	125	HK6
Chuyên ngành Nhật Bản học (9 tín chỉ)														
125	XHH1022	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x		2	22	2	6			2	3	21	HK3
126	DPH5023	Đối dịch Nhật - Việt	x		3	27	10	8			56	57	129	HK6
127	DPH5222	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản		x	2	24	2	4			58	59	130	HK6
128	DPH5102	Địa lý, cư dân, môi trường Nhật Bản		x	2	22	2	6			58	59	129	HK6
129	DPH4562	Nghiệp vụ quản trị nhân sự và văn phòng		x	2	26	2	2			33	133	132	HK6
130	DPH5062	Quan hệ Nhật – Mỹ sau chiến tranh lạnh		x	2	24	2	4			58	59	131	HK6
Chuyên ngành Trung Quốc học (9 tín chỉ)														
131	XHH1022	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	X		2	22	2	6			2	3	21	HK3
132	DPH5033	Đối dịch Trung - Việt	X		3	27	10	8			81	78	135	HK6
133	DPH4562	Nghiệp vụ quản trị nhân sự và văn phòng		x	2	24	2	4			33	133	132	HK6
134	DPH5252	Tư tưởng, triết học Trung Quốc		x	2	26	2	2			79	80	137	HK6
135	DPH5142	Tổng quan về văn học Trung Quốc		x	2	22	2	6			79	80	136	HK6
136	DPH5242	Văn hóa kinh doanh của người Hoa		x	2	24	2	4			79	80	137	HK6
Chuyên ngành Hàn Quốc học (9 tín chỉ)														
137	XHH1022	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x		2	22	2	6			2	3	21	HK3
138	DPH5043	Đối dịch Hàn – Việt		x	3	27	10	8			100	101	141	HK6
139	DPH5182	Địa lý du lịch Hàn Quốc		x	2	24	2	4			103	101	140	HK6

140	DPH5192	Hệ thống chính trị Hàn Quốc thời hiện đại		x	2	26	2	2			103	114	141	HK6
141	DPH5202	Quan hệ kinh tế Hàn Quốc - Việt Nam sau Chiến tranh lạnh		x	2	22	2	6			103	114	144	HK7
142	DPH5212	Di sản văn hóa thế giới ở Hàn Quốc		x	2	24	2	4			103	141	144	HK7
D	Kiến thức thực tập, thực tế (08 tín chỉ: 08 tín chỉ bắt buộc, 0 tín chỉ tự chọn)													
143	DPH3122	Tham quan thực tế	x		2									HK4
144	DPH4092	Thực tập và viết niên luận năm thứ ba	x		2									HK6

145	DPH4014	Thực tập tốt nghiệp	x		4														HK8
E	ĐATN, KLTN hoặc học phần thay thế KLTN (10 tín chỉ: 10 tín chỉ bắt buộc, 0/0 tín chỉ tự chọn)																		
146	DPH4019	Khóa luận tốt nghiệp	X		10														HK8
TỔNG CỘNG					123														
III	CÁC CHỨNG CHỈ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP																		
1	Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh (<i>thời gian học 4 tuần</i>)																		
2	Chứng chỉ Ngoại ngữ không chuyên: (<i>Tiếng Anh/Pháp/Nga/Trung/Nhật/Hàn... bậc 3/6 (B1), dành cho sinh viên bình thường; Tiếng Anh/Pháp/Nga/Trung/Nhật/Hàn... bậc 2/6 (A2), dành cho sinh viên thuộc đối tượng dân tộc ít người</i>)																		
3	Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản																		
4	Hoàn thành chương trình giáo dục thể chất																		

H. MA TRẬN HỌC PHẦN ĐỐI VỚI CHUẨN ĐẦU RA

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Chuẩn về kiến thức						Chuẩn về kỹ năng					Chuẩn về thái độ				
				PLO-1.1.1	PLO-1.1.2	PLO-1.1.3	PLO-1.1.4	...	PLO-1.5.x	PLO-2.1.1	PLO-2.1.2	PLO-2.1.3	...	PLO-2.2.x	PLO-3.1.1	PLO-3.1.2	PLO-3.1.3	...	PLO-3.3.x
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (28 tín chỉ: 22 tín chỉ bắt buộc, 06/12 tín chỉ tự chọn)																		
1	LLCTTH3	Triết học Mác - Lênin	3	1					1		2								
2	LLCTKT2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		3	1			1			2							

3	LLCTXH2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2						1			2						
4	LLCTLS2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2															
5	LLCTTT2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2															
6	LUA1012	Pháp luật Việt Nam đại cương	2															
7	MTR1022	Giáo dục môi trường đại cương	2															
8	KNM1013	Kỹ năng mềm	3															
9	XHH1012	Xã hội học đại cương	2															
10	LIS1022	Văn hóa Việt Nam đại cương	2	1	3	2			1					1				
11	LIS1012	Lịch sử văn minh thế giới	2	1	3				1					1				
12	TLH1012	Tâm lý học đại cương	2															
13	VAN1012	Mỹ học đại cương	2															
14	CTR1052	Logic học	2															

15	LIS1072	Nhân học đại cương	2	1	3				1						1			
16	TOA1122	Thống kê xã hội học	2															
II KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (30 tín chỉ: 24 tín chỉ bắt buộc, 06/12 tín chỉ tự chọn)																		
A Kiến thức cơ sở ngành (30 tín chỉ: 24 tín chỉ bắt buộc, 06/12 tín chỉ tự chọn)																		
17	LIS3283	Lịch sử phương Đông đại cương	3	1	3				1			2			1			
18	LIS2023	Tôn giáo học đại cương	3	1	3				1			2			1			2
19	LIS4052	Kinh tế - xã hội Việt Nam thời hiện đại	2	1			2		1						1			
20	XHH2023	Các vấn đề xã hội đương đại	3												1			
21	DPH3032	Lịch sử quan hệ quốc tế	2	1	3				1			2			1			
22	DPH3053	Nhập môn khu vực học	3	1			2								1			
23	QLN2013	Quản trị học	3				2		1						1			
24	DPH3172	Lý luận về Nhà nước và Nhà nước phương Đông	2	1	3		2		1						1			
25	LIS3173	Lịch sử tư tưởng phương	3	1	3				1						1			

		Đông																	
26	DPH3202	Hệ thống chính trị các nước phương Đông	2	1	3	2			1						1				
27	DPH3182	Văn hóa phương Tây đại cương	2	1	3				1			2			1				
28	LIS1052	Các tộc người ở phương Đông	2	1	3				1						1				
29	LIS1032	Lịch sử mỹ thuật phương Đông và Việt Nam	2	1	3	2			1						1				
30	DPH3082	Các di sản thế giới ở phương Đông	2	1	3				1						1				
31	DPH4172	Văn hóa doanh nghiệp	2	1	3				1						1				
B	Kiến thức ngành (38 tín chỉ: 28 tín chỉ bắt buộc, 10/20 tín chỉ tự chọn)																		
b1	Kiến thức chuyên ngành Đông Nam Á học (38 tín chỉ: 28 tín chỉ bắt buộc, 10/20 tín chỉ tự chọn)																		
	Học phần bắt buộc (28 tín chỉ)																		
32	DPH4013	Tiếng Anh chuyên đề Kinh tế - xã hội Đông Nam Á	3	1	3				1			2			1				

33	DPH4103	Tiếng Anh chuyên đề Lịch sử - văn hóa Việt Nam	3	1	3				1			2			1			
34	DPH4113	Tiếng Anh chuyên đề Lịch sử - văn hóa Đông Nam Á	3	1	3				1			2			1			
35	LIS4472	Một số vấn đề về lịch sử - văn hoá Huế	2	1	3				1						1			
36	DPH3022	Kinh tế đối ngoại	2	1	3				1						1			
37	DPH4142	Tiếng Anh chuyên đề Tiếng Anh du lịch	2	1	3				1			2			1			
38	DPH4152	Tiếng Anh chuyên đề Tiếng Anh thương mại	2	1	3				1						1			
39	LIS3293	Lịch sử Đông Nam Á đại cương	3	1	3				1			2			1			
40	DPH4042	Một số vấn đề về ASEAN và Luật tổ chức ASEAN	2	1	3				1						1			

41	DPH4112	Một số vấn đề về lịch sử - văn hóa Indonesia và Malaysia	2	1	3				1			2			1			
42	DPH4132	Kinh tế - xã hội Singapore và Philippin thời hiện đại	2	1	3				1						1			
43	LIS4202	Một số vấn đề về lịch sử Thái Lan, Lào và Campuchia	2	1	3				1						1			
Học phần tự chọn (chọn 10 trong 20 tín chỉ)																		
44	DPH4322	Đầu tư của Nhật Bản và Trung Quốc ở Việt Nam (1990-nay)	2	1	3				1						1			
45	DPH4352	Giao lưu văn hóa Hàn Quốc với khu vực Đông Á thời hiện đại	2	1	3				1						1			
46	DPH4442	Địa lý du lịch Đông Nam Á	2	1					1			2			1			
47	DPH4452	Người Hoa ở khu vực Đông	2	1					1						1			

		Á																
48	DPH4532	Nghiệp vụ lễ tân và ngoại giao	2	1	3			1						1				
49	DPH4072	Một số vấn đề về tình hình chính trị và kinh tế của Myanmar thời hiện đại	2	1				1						1				
50	DPH4162	Đối dịch Anh - Việt	2	1				1			2			1				
51	DPH3162	Nghiệp vụ ngoại thương	2	1	3			1						1				
52	DPH4202	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	1	3			1						1				
53	DPH4362	Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á thời hiện đại	2	1				1			2			1				
b2	Kiến thức chuyên ngành Nhật Bản học (38 tín chỉ: 28 tín chỉ bắt buộc, 10/20 tín chỉ tự chọn)																	
	Học phần bắt buộc (28 tín chỉ)																	
54	DPH4023	Tiếng Nhật căn bản 1	3	1	3	2		1			2			1				
55	DPH4033	Tiếng Nhật căn bản 2	3	1	3	2		1			2			1				

56	DPH4262	Một số vấn đề lịch sử - văn hóa Nhật Bản	2	1	3				1					1				
57	DPH4372	Nhập môn nghiên cứu Nhật Bản	2	1	3				1					1				
58	DPH3022	Kinh tế đối ngoại	2	1	3				1					1				
59	DPH4063	Kinh tế và đối ngoại của Nhật Bản thời hiện đại	3	1	3				1					1				
60	DPH4073	Kỹ năng tiếng Nhật (luyện đọc - viết)	3	1	3	2			1			2		1				
61	DPH4212	Tiếng Nhật chuyên đề Lịch sử - văn hóa Nhật Bản	2	1	3	2			1			2		1				
62	DPH4222	Tiếng Nhật chuyên đề Xã hội Nhật Bản hiện đại	2	1	3	2			1			2		11				
63	DPH4232	Cải cách Minh Trị ở Nhật Bản thời cận đại	2	1	3				1					1				
64	DPH4242	Chính trị - xã hội Nhật Bản	2	1	3				1					1				

		hiện đại																
65	DPH4252	Tư tưởng, tôn giáo và văn hóa Nhật Bản	2	1	3				1						1			
Học phần tự chọn (chọn 10 trong 20 tín chỉ)																		
66	DPH4322	Đầu tư của Nhật Bản và Trung Quốc ở Việt Nam (1990 - nay)	2	1	3				1						1			
67	DPH4352	Giao lưu văn hóa Hàn Quốc với khu vực Đông Á thời hiện đại	2	1	3				1						1			
68	DPH4482	Địa lý du lịch Nhật Bản	2	1	3				1						1			
69	DPH4452	Người Hoa ở khu vực Đông Á	2	1	3				1						1			
70	DPH4532	Nghiệp vụ lễ tân và ngoại giao	2	1	3				1						1			
71	DPH3162	Nghiệp vụ ngoại thương	2	1	3				1						1			
72	DPH4202	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	1	3				1						1			

73	DPH4502	Nghệ thuật truyền thông Nhật Bản	2	1	3				1						1			
74	DPH4512	Nghiệp vụ tổ chức sự kiện	2	1	3				1						1			
75	DPH5092	Văn học - nghệ thuật Nhật Bản	2	1	3				1						1			
b3	Kiến thức chuyên ngành Trung Quốc học (38 tín chỉ: 28 tín chỉ bắt buộc, 10/20 tín chỉ tự chọn)																	
		Học phần bắt buộc (28 tín chỉ)																
76	DPH4123	Tiếng Trung căn bản 2	3	1	3	2			1						1			
77	DPH4282	Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc	2	1	3				1						1			
78	LIS4122	Một số vấn đề về lịch sử Trung Quốc	2	1	3				1						1			
79	TRU3023	Tiếng Trung căn bản 1	3	1	3	2			1						1			
80	DPH3022	Kinh tế đối ngoại	2	1	3				1						1			
81	DPH4093	Kinh tế và đối ngoại của Trung Quốc thời hiện đại	3	1	3				1						1			

82	DPH4302	Kỹ năng tiếng Trung (luyện đọc - viết)	2	1	3	2			1						1			
83	DPH3212	Tiến trình cải cách, mở cửa của Trung Quốc	2	1	3				1						1			
84	DPH4133	Tiếng Trung chuyên đề Lịch sử - văn hóa Trung Quốc	3	1	3	2			1						1			
85	DPH4292	Tiếng Trung chuyên đề Chính trị - xã hội Trung Quốc	2	1	3	2			1						1			
86	DPH4312	Phong trào cải cách ở Trung Quốc thời cận đại	2	1	3				1						1			
87	DPH4332	Một số vấn đề về văn hóa - xã hội Trung Quốc hiện đại	2	1	3				1						1			
Học phần tự chọn (chọn 10 trong 20 tín chỉ)																		
88	DPH4322	Đầu tư của Nhật Bản và Trung Quốc ở Việt Nam (1990-nay)	2	1	3				1						1			

89	DPH4352	Giao lưu văn hóa Hàn Quốc với khu vực Đông Á thời hiện đại	2	1	3				1						1			
90	DPH5132	Một số vấn đề về Đài Loan	2	1	3				1						1	2		
91	DPH4452	Người Hoa ở khu vực Đông Á	2	1	3				1						1			
92	DPH4462	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc	2	1	3	2			1						1			
93	DPH4532	Nghiệp vụ lễ tân và ngoại giao	2	1	3				1						1			
94	DPH4472	Địa lý du lịch Trung Quốc	2	1	3				1						1			
95	DPH4172	Văn hóa doanh nghiệp	2	1	3				1						1			
96	DPH4202	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	1	3				1						1			
97	DPH4512	Nghiệp vụ tổ chức sự kiện	2	1	3				1						1			
b4	Kiến thức chuyên ngành Hàn Quốc học (38 tín chỉ: 28 tín chỉ bắt buộc, 10/20 tín chỉ tự chọn)																	
	Học phần bắt buộc (28 tín chỉ)																	

98	DPH4143	Tiếng Hàn kỹ năng nghe - đọc hiểu 1	3	1	3	2			1						1			
99	DPH4153	Tiếng Hàn kỹ năng nghe - đọc hiểu 2	3	1	3	2			1						1			
100	DPH4163	Tiếng Hàn kỹ năng nói - viết 1	3	1	3	2			1						1			
101	DPH4382	Nhập môn Hàn Quốc học	2	1	3				1						1			
102	DPH3022	Kinh tế đối ngoại	2	1	3				1						1			
103	DPH4392	Tiếng Hàn kỹ năng nói - viết 2	2	1	3	2			1						1	2		
104	DPH4173	Lịch sử Hàn Quốc	3	1	3				1						1			
105	DPH4183	Kỹ năng biên - phiên dịch tiếng Hàn	3	1	3	2			1						1			
106	DPH4402	Tiếng Hàn chuyên đề_Lịch sử - văn hóa Hàn Quốc	2	1	3	2			1						1			
107	DPH4052	Quá trình phát triển kinh tế - xã hội Hàn Quốc thời hiện	2	1	3				1						1			

		đại																
108	DPH4193	Văn hóa Hàn Quốc	3	1	3			1						1	2			
Học phần tự chọn (chọn 10 trong 20 tín chỉ)																		
109	DPH4352	Giao lưu văn hóa Hàn Quốc với khu vực Đông Á thời hiện đại	2	1	3			1						1				
110	DPH4492	Dân cư, xã hội Hàn Quốc thời hiện đại	2	1	3			1						1				
111	DPH4452	Người Hoa ở khu vực Đông Á	2	1	3			1						1				
112	DPH4562	Nghiệp vụ quản trị nhân sự và văn phòng	2	1	3			1						1				
113	DPH4532	Nghiệp vụ lễ tân và ngoại giao	2	1	3			1						1				
114	DPH4512	Nghiệp vụ tổ chức sự kiện	2	1	3			1						1				
115	DPH3192	Nghiệp vụ ngoại thương	2	1	3			1						1				
116	DPH4552	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN –	2	1	3			1						1				

		Hàn Quốc																
117	DPH4202	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	1	3			1						1				
118	DPH4542	Chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Hàn Quốc ở Đông Bắc Á sau Chiến tranh lạnh	2	1	3			1						1				
C	Kiến thức bổ trợ (09 tín chỉ: 05 tín chỉ bắt buộc, 04/08 tín chỉ tự chọn)																	
	Chuyên ngành Đông Nam Á học (9 tín chỉ)																	
119	XHH1022	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	1	3			1						1				
120	DPH5053	Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, lãnh thổ ở Đông Á thời hiện đại	3	1	3			1						1				
121	DPH5012	Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á thời cận đại	2	1	3			1						1				
122	DPH5052	Tiếng Anh nâng cao 3	2	1	3	2		1						1				

		(luyện nghe - nói)																
123	DPH5172	Kinh tế - xã hội các nước Đông Nam Á thời cận hiện đại	2	1	3			1						1				
124	DPH5022	Văn hoá Champa - Phù Nam	2	1	3			1						1				
Chuyên ngành Nhật Bản học (9 tín chỉ)																		
125	XHH1022	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	1	3			1						1				
126	DPH5023	Đối dịch Nhật - Việt	3	1	3	2		1						1				
127	DPH5222	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	2	1	3			1						1				
128	DPH5102	Địa lý, cư dân, môi trường Nhật Bản	2	1	3			1						1				
129	DPH4562	Nghiệp vụ quản trị nhân sự và văn phòng	2	1	3			1		3				1				
130	DPH5062	Quan hệ Nhật - Mỹ sau	2	1	3			1						1				

		chiến tranh lạnh																
Chuyên ngành Trung Quốc học (9 tín chỉ)																		
131	XHH1022	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	1	3				1						1			
132	DPH5033	Đối dịch Trung - Việt	3	1	3	2			1						1			
133	DPH4562	Nghiệp vụ quản trị nhân sự và văn phòng	2	1	3				1		3				1			
134	DPH5252	Tư tưởng, triết học Trung Quốc	2	1	3				1						1			
135	DPH5142	Tổng quan về văn học Trung Quốc	2	1	3				1						1			
136	DPH5242	Văn hóa kinh doanh của người Hoa	2	1	3				1						1			
Chuyên ngành Hàn Quốc học (9 tín chỉ)																		
137	XHH1022	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	1	3				1						1			
138	DPH5043	Đối dịch Hàn - Việt	3	1	3	2			1						1			

139	DPH5182	Địa lý du lịch Hàn Quốc	2	1	3				1					1			
140	DPH5192	Hệ thống chính trị Hàn Quốc thời hiện đại	2	1	3				1					1			
141	DPH5202	Quan hệ kinh tế Hàn Quốc - Việt Nam sau Chiến tranh lạnh	2	1	3				1					1			
142	DPH5212	Di sản văn hóa thế giới ở Hàn Quốc	2	1	3				1					1			
D	Kiến thức thực tập, thực tế (08 tín chỉ: 08 tín chỉ bắt buộc, 0 tín chỉ tự chọn)																
143	DPH3122	Tham quan thực tế	2	1													
144	DPH4092	Thực tập và viết niên luận năm thứ ba	2	1													
145	DPH4014	Thực tập tốt nghiệp	4	1	3	2			1	2				1	2		
E	ĐATN, KLTN hoặc học phần thay thế KLTN (10 tín chỉ: 10 tín chỉ bắt buộc, 0/0 tín chỉ tự chọn)																
146	DPH4019	Khóa luận tốt nghiệp	10	1	3	2			1	2				1	2		
III	CÁC CHỨNG CHỈ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP																
1	Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng																

	– An ninh																
2	<p>Chứng chỉ Ngoại ngữ không chuyên:</p> <p><i>(Tiếng Anh/Pháp/Nga/Trung/Nhật/Hàn... bậc 3/6 (B1), dành cho sinh viên bình thường;</i></p> <p><i>Tiếng Anh/Pháp/Nga/Trung/Nhật/Hàn... bậc 2/6 (A2), dành cho sinh viên thuộc đối tượng dân tộc ít người)</i></p>																
3	Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản																
4	Hoàn thành chương trình giáo dục thể chất																

I. NỘI DUNG TÓM TẮT CỦA CÁC HỌC PHẦN

1. LLCTTH3. Triết học Mác-Lênin – 3TC

Nội dung học phần Triết học Mác-Lênin (03 tín chỉ) được cấu trúc thành 3 chương: chương 1 trình bày khái lược về triết học và triết học Mác-Lênin, vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

2. LLCTKT2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin – 2TC

Nội dung học phần gồm 6 chương: Chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác-Lênin theo mục tiêu môn học. Cụ thể: Chương 2. Hàng hóa, thị trường và vai trò các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Chương 3. Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Chương 4. Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Chương 5. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Chương 6. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. LLCTXH2. Chủ nghĩa xã hội khoa học – 2TC

Nội dung học phần bao gồm 7 chương: Chương 1: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ đi lên CNXH; Chương 4: Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Chương 5: Cơ cấu xã hội giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. LLCTLS2. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam – 2TC

Nội dung cơ bản của học phần gồm: Chương mở đầu: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Kết luận: Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng.

5. LLCTTT2. Tư tưởng Hồ Chí Minh – 2TC

Nội dung học phần gồm 6 chương: chương 1, trình bày khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh; chương 2 trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; chương 3 trình bày tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; chương 4 trình bày tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; chương 5 trình bày tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; chương 6 trình bày tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

6. LUA1012. Pháp luật Việt Nam đại cương - 2TC

Học phần giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật từ nguồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng cũng như các kiểu nhà nước và pháp luật đã hình thành, tồn tại và phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử nhân loại. Thêm vào đó, học phần cũng bao gồm việc nghiên cứu vị trí của nhà nước trong hệ thống chính trị, cấu thành bộ máy nhà nước, các hệ thống cơ quan nhà nước. Khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của Việt Nam cũng được giới thiệu như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm, vi phạm pháp luật hành chính, quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, thừa kế..

7. MTR1022. Giáo dục môi trường đại cương- 2TC

Học phần Giáo dục môi trường đại cương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môi trường, sự phát triển và các hoạt động sống của con người đã tác động đến môi trường và ngược lại. Học phần còn cung cấp các kiến thức liên quan đến sự biến đổi khí hậu và các giải pháp thích ứng của con người, cũng như các kiến thức về giáo dục bảo vệ môi trường cho sự phát triển bền vững.

8. KNM1013. Kỹ năng mềm - 3TC

Học phần kỹ năng mềm tập trung rèn luyện và phát triển 3 kỹ năng cơ bản cho người học: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng làm việc nhóm. Các nội dung có tính chất thực hành chiếm thời lượng chủ yếu so với lý thuyết.

9. XHH1012. Xã hội học đại cương - 2TC

Cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về xã hội học, bao gồm: đối tượng, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của xã hội học, các khái niệm, phạm trù và nguyên lý cơ bản xã hội học, các lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học, một số lý thuyết và phương pháp xã hội học. Trên cơ sở của các khái niệm cơ bản, sinh viên có thể hiểu được mối quan hệ giữa các cá nhân, cộng đồng và xã hội. Các mối quan hệ xã hội thể hiện ở các cấp độ xã hội khác nhau và phản ánh những đặc trưng xã hội về các mặt hoạt động cơ bản của đời sống xã hội như: Kinh tế, chính trị văn hóa và xã hội. Xã hội như một tổng thể có cấu trúc xác định và có thể phân tích theo các tiếp cận cấu trúc, chức năng hay hành động xã hội. Sau khi học xong học phần xã hội học đại cương, sinh viên có thể hiểu được một cách khái quát về vị trí vai trò của các cá nhân, các nhóm xã hội, các thiết chế, các tổ chức xã hội, các tầng lớp và các giai cấp xã hội trong một xã hội tổng thể. Trên cơ sở những tri thức đó, giáo dục cho sinh viên đạo đức nghề nghiệp xã hội học trong công cuộc xây dựng đất nước ta hiện nay.

10. LIS1022. Văn hóa Việt Nam đại cương- 2TC

Nội dung học phần trên cơ sở trang bị những vấn đề về văn hoá học; làm rõ những khái niệm, thuật ngữ văn hoá, văn minh, những đặc trưng, chức năng của văn hoá, các loại hình văn hoá, cấu trúc của hệ thống văn hoá, mối quan hệ giữa văn hoá và văn minh, văn hoá với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội... Từ đó đi sâu giới thiệu về điều kiện hình thành văn hoá Việt Nam, về diễn trình phát triển văn hoá trong tiến trình lịch sử, về các vùng văn hoá và những thành tố cơ bản của văn hoá Việt Nam.

11. LIS1012. Lịch sử văn minh thế giới - 2TC

Nội dung học phần bao gồm trước hết cung cấp một số khái niệm có liên quan đến học phần như văn hóa, văn minh; ý nghĩa của những thành tựu và tác động của những thành tựu đó đối với tiến trình phát triển của xã hội loài người; mối liên hệ giữa thành tựu và mặt trái của các nền văn minh; nguyên nhân sụp đổ cả một số nền văn minh; luận giải về tác động hai mặt của nền văn minh hiện đại đối với xã hội loài người... Điều đáng chú ý là tín chỉ này sẽ đưa ra những cách đánh giá mới về phương pháp nhận thức, cách tiếp cận các nền văn minh, khác với truyền thống để qua đó, hiểu rõ vai trò đặc biệt của một vài quốc gia trong văn minh hiện đại. Sau mỗi bài học, sinh viên được dành thời gian để làm bài tập, thảo luận theo nhóm về vấn đề vừa học xong, sinh viên áp dụng những kiến thức vừa học vào những trường hợp giáo viên đưa ra.

Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu các kiến thức chung về các phương pháp nghiên cứu. Đây cũng là học phần mà những nội dung kiến thức vẫn mang tính chất mở kể cả cho người dạy và học tiếp tục nghiên cứu, phát hiện, bổ sung để ngày càng hoàn thiện về nhận thức. Nội dung học phần góp phần xây dựng quan điểm nhân văn, biết quý trọng và gìn giữ những sản phẩm vật chất và tinh thần của văn minh nhân loại, biết vận dụng hữu ích vào việc hoàn thiện nhân cách mỗi con người và kiến thiết đất nước theo đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

12. TLH1012. Tâm lý học đại cương - 2TC

Học phần "Tâm lý học đại cương" trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về đời sống tâm lý của con người: những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng Tâm lý người; các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Tâm lý; khái quát sự hình thành và phát triển Tâm lý người. Bên cạnh đó, Tâm lý học đại cương còn cung cấp các tri thức cơ bản về các [OBJ:OBJ:OBJ:OBJ:OBJ:OBJ:OBJ] quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; về nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người. Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng để hình thành và phát triển khả năng tư duy, rèn luyện trí nhớ, trí thông minh, trí tuệ cảm xúc và tính sáng tạo. Đồng thời giúp cho người học hình thành những phẩm chất nhân cách là cơ sở để họ có thể giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống cũng như trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

13. VAN1021. Mỹ học đại cương- 2TC

Trên cơ sở xác định bản chất, đối tượng, đặc điểm của bộ môn, học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản như khái niệm, các phạm trù mỹ học, khách thể và chủ thể thẩm mỹ, đặc trưng các loại hình nghệ thuật, các qui luật của đời sống thẩm mỹ.

14. CTR1052. Logic học - 2TC

Những vấn đề cơ bản của logic học; nguồn gốc, đặc điểm, chức năng, kết cấu logic hình thức và phân loại các hình thức tư duy, quan hệ logic hình thức giữa các hình thức tư duy; nội dung, công thức, các yêu cầu và phạm vi của những quy luật logic hình thức cơ bản; đặc điểm, cấu trúc và phân loại các phép suy luận; đặc điểm, kết cấu, qui tắc, vai trò của luận chứng và giả thuyết.

15. LIS1072. Nhân học đại cương- 2TC

Nhân học là một ngành khoa học xã hội nghiên cứu về con người. Là một trong năm lĩnh vực cơ bản của nhân học (nhân học hình thể, khảo cổ học, nhân học ngôn ngữ, nhân học xã hội - theo truyền thống Nhân học Anh, hoặc nhân học văn hóa - theo truyền thống Nhân học Mỹ, hoặc được kết hợp thành nhân học văn hóa - xã hội như nhiều nhà nhân học vẫn hay dùng), học phần này giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các văn hóa - xã hội khác nhau và giúp sinh viên trong quá trình học phát triển các tri thức, cách tiếp cận phê phán về cuộc sống của chính văn hóa - xã hội mình và các xã hội, văn hóa khác trên thế giới. Tham dự học phần này, sinh viên sẽ được khám phá lịch sử hình thành và phát triển của ngành nhân học, các khái niệm cơ bản, các phương pháp nghiên cứu, các lý thuyết và tranh luận chính trong nhân học văn hóa - xã hội. Với số lượng 2 đơn vị tín chỉ của học phần này, các bài giảng của học phần bao quát 7 chủ đề quan trọng của ngành học, bao gồm: (1) ngôn ngữ; (2) các hình thái xã hội; (3) giới và giới tính; (4) gia đình và thân tộc; (5) hôn nhân và cư trú; (6) tôn giáo; và (7) nhân học đô thị và nhân học ứng dụng. (Nếu số lượng tín chỉ của học phần tăng thêm, một số chủ đề quan trọng khác sẽ được bổ sung.) Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu và biết áp dụng các tri thức, tiếp cận nhân học vào học tập, nghiên cứu và cuộc sống.

16. TOA1122. Thống kê xã hội học - 2TC

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức ban đầu về xác suất lý thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thiết thống kê và tương quan hồi quy. Bên cạnh đó là những kỹ năng xử lý, các phương pháp tính toán để giải quyết các bài toán thống kê và ứng dụng các kiến thức, kết quả của học phần để giải quyết các bài toán chuyên ngành.

17. LIS3283. Lịch sử phương Đông đại cương- 3TC

Nội dung học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về lịch sử phương Đông bao gồm: Quan niệm về phương Đông; phương Đông thời tiền sử; phương Đông thời cổ đại; phương Đông thời trung đại; phương Đông thời cận hiện đại... Học phần đòi hỏi người học phải nắm bắt, theo dõi, nâng cao khả năng tư duy để nhận thức được vấn đề. Trên cơ sở đó thấy được quá trình phát triển năng động, đa dạng và phức tạp của lịch sử phương Đông qua các thời kỳ, có cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề một cách khách quan, khoa học hơn.

Đây cũng là môn học mang tính chất mở cho cả người học và người dạy, đòi hỏi cả hai phía phải thường xuyên theo dõi, bám sát quá trình vận động của các chủ thể cấu thành nên nền chính trị thế giới, nghiên cứu, phát hiện vấn đề nhằm kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình cũng như yêu cầu đặt ra ngày càng cao của môn học. Nội dung học phần luôn gắn liền với nội dung giáo dục, người học thấy được vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân trước vận mệnh quốc gia – dân tộc và nhân loại; luôn luôn phấn đấu, hướng đến xây dựng một thế giới hoà bình, văn minh, thịnh vượng.

18. LIS2023. Tôn giáo học đại cương- 3TC

Trải qua hàng ngàn năm, mặc cho các phương thức sản xuất thay thế nhau, các nền văn minh hình thành và tàn lụi, tôn giáo vẫn chứng tỏ sức sống mãnh liệt của nó (nếu không muốn nói là phát triển mạnh mẽ hơn) và ngày càng có vị thế lớn lao trong trí tuệ và tình cảm của con người.

Tôn giáo đã đóng góp rất nhiều cho văn minh nhân loại nhưng, tất nhiên, cũng gây ra không ít những sai lầm và hậu quả. Phân định đúng cái được và không của các tôn giáo là điều cần phải nghiên cứu lâu dài.

Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Tôn giáo học, học phần hướng đến việc bổ sung những kiến thức mới nhất, bao quát nhất (kể cả các kiến thức gây tranh cãi) cho sinh viên khi tiếp cận vấn đề này.

19. LIS4052. Kinh tế - xã hội Việt Nam thời hiện đại - 2TC

Học phần Kinh tế - xã hội Việt Nam thời hiện đại trình bày những kiến thức cơ bản về lịch sử kinh tế Việt Nam qua các thời kỳ, với những nội dung chính: Bối cảnh lịch sử, các chính sách kinh tế, đặc điểm kinh tế Việt Nam gắn với các giai đoạn lịch sử cụ thể; Đánh giá những kết quả, hạn chế và nguyên nhân hạn chế của các chính sách kinh tế. Từ đó giúp sinh viên tiếp thu và vận dụng tốt hơn kiến thức chuyên ngành vào hoạt động thực tiễn.

20. XHH2023. Các vấn đề xã hội đương đại- 3TC

Học phần cấu trúc thành 5 chương. Chương 1: Lý luận chung về vấn đề xã hội: Các khái niệm vấn đề xã hội, đương đại; Vấn đề xã hội - đối tượng nghiên cứu của các khoa học xã hội nhân văn; Một số quan điểm về vấn đề xã hội; Nhân diện, phát hiện, phân loại, nguyên nhân, điều kiện nảy sinh vấn đề xã hội. Chương 2. Phương pháp tiếp cận, giải quyết vấn đề xã hội đương đại: Nghiên cứu, lựa chọn, xác định phạm vi, mức độ, tác động xã hội của các vấn đề xã hội từ nhiều hướng tiếp cận; Phương pháp, kỹ thuật, xây dựng những hoạt động, chương trình can thiệp, giải pháp giải quyết vấn đề xã hội; Kinh nghiệm giải quyết các vấn đề xã hội từ các quốc gia, địa phương. Chương 3: Các vấn đề xã hội đương đại toàn cầu và quốc gia: Các vấn đề xã hội đương đại mà nhân loại đang chung lo; Các vấn đề xã hội đương đại ở Việt Nam; Các vấn đề xã hội đương đại tại các vùng miền, địa phương và diễn ra quanh ta thường ngày. Chương 4: Một số vấn đề xã hội với hệ thống chính sách, an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay. Chương 5: Chọn một vấn đề xã hội làm đề tài nghiên cứu (thực tập, tiểu luận, niên luận, khóa luận).

21. DPH3032. Lịch sử quan hệ quốc tế- 2TC

Giới thiệu về các trật tự quan hệ quốc tế trong lịch sử; các chủ thể chính trong các trật tự quan hệ quốc tế;

Hướng cho sinh viên nhận diện những yếu tố tác động đến sự hình thành các trật tự quan hệ quốc tế, tương quan lực lượng giữa các cường quốc trong các trật tự quan hệ quốc tế.

22. DPH3053. Nhập môn khu vực học- 3TC

Giới thiệu về Khu vực học và lịch sử nghiên cứu ngành học này trên thế giới và ở Việt Nam.

Các phương pháp nghiên cứu của Khu vực học.

Nghiên cứu Quốc gia, khu vực như là đối tượng cơ bản và quan trọng nhất của Khu vực học với những cách tiếp cận và các khái niệm.

23. QLN2013. Quản trị học- 3 TC

Từ xưa đến nay, tất cả các tổ chức nói chung, dù hoạt động trong bất cứ lĩnh vực nào: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa ... đều tồn tại các hoạt động quản trị. Chẳng hạn, các tổ chức đều phải xác định xem mình muốn đạt được điều gì trước mắt và tương lai, để đạt được những kết quả mong muốn đó cần phải có những kế hoạch gì và lập kế hoạch ra sao, để thực hiện những kế hoạch này cần phải có bộ máy, con người và xác định trách nhiệm, quyền hạn của những con người đó... Những hoạt động như vậy ta gọi là hoạt động quản trị.

24. DPH3172. Lý luận về Nhà nước và Nhà nước phương Đông- 2TC

Nội dung học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về lý luận Nhà nước để sinh viên có thể vận dụng vào việc học tập và nghiên cứu các vấn đề liên quan đến các loại hình Nhà nước phương Đông qua từ thời cổ đại cho đến hiện đại. Môn học chủ yếu tập trung vào các Nhà nước Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và Thái Lan và cả Việt Nam.

25. LIS3173. Lịch sử tư tưởng phương Đông- 3TC

Trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam từ xưa đến nay. Môn học đi vào 5 trung tâm tư tưởng ở phương Đông là Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hồi giáo ở Ả Rập và Việt Nam. 4 trung tâm ở phương Đông này đều ít nhiều có ảnh hưởng tư tưởng đến Việt Nam. Ở mỗi nơi, chuyên đề trình bày không chỉ trình bày diễn tiến lịch sử, sự hình thành phát triển và suy tàn của các hệ tư tưởng lớn mà còn đi sâu và vũ trụ quan, nhân sinh quan, các khía cạnh đạo đức luân lý của các hệ tư tưởng đó. Đặc biệt, chuyên đề trình bày kỹ hơn các hệ tư tưởng đã từng ảnh hưởng và du nhập vào Việt Nam. Đó là các hệ tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo, Pháp gia, tư tưởng cận đại Trung Quốc; Hindu giáo và Phật giáo ở Ấn Độ, tư tưởng cải cách ở Nhật Bản, tư tưởng Hồi giáo, Kitô giáo...

Nội dung môn học không chỉ trang bị về nội dung tư tưởng mà còn hiểu về phong cách văn hóa, tư duy của người Việt Nam, nắm được phương pháp nghiên cứu lịch sử tư tưởng, biết đánh giá khách quan khoa học và kế thừa, phát huy những giá trị tư tưởng truyền thống tốt đẹp của dân tộc, gạt bỏ những tư tưởng phi khoa học, bảo thủ lạc hậu, tiếp thu những luồng tư tưởng mới tiến bộ trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

26. DPH3202. Hệ thống chính trị các nước phương Đông- 2TC

Nội dung học phần bao gồm những vấn đề khái quát về nhà nước và hệ thống chính trị ở các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước Đông Nam Á; làm rõ những khái niệm, thuật ngữ nhằm phân biệt những mô hình nhà nước và hệ thống chính trị ở các quốc gia này; quá trình hình thành và phát triển của các thể chế, đặc điểm lịch sử, tổ chức quyền lực và các đảng phái. Phần quan trọng nhất của nội dung học phần nhằm giúp người học nắm được những đặc trưng cơ bản của các thể chế và hệ thống chính trị tiêu biểu ở các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước Đông Nam Á, đánh giá các giá trị đặc biệt của thể chế chính trị trong mối quan hệ với sự phát triển kinh tế - xã hội của từng đất nước nhất định. Học phần cũng cung cấp những thông tin cần thiết về thể chế nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, giúp người học hình thành những nhận xét,

thái độ và có thể giới quan đúng đắn về thể chế và hệ thống chính trị, góp phần xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

27. DPH3182. Văn hóa phương Tây đại cương- 2TC

Cung cấp cho sinh viên bức tranh chung về văn hóa Phương Tây qua từng thời kỳ.

Chương 1: Văn hóa phương Tây cổ đại

Chương 2: Văn hóa phương Tây trung đại

Chương 3: Văn hóa phương Tây cận đại

Chương 4: Văn hóa phương Tây hiện đại

28. LIS1052. Các tộc người ở phương Đông- 2TC

Nội dung môn học bao gồm những thông tin cơ bản về lịch sử hình thành quá trình phân bố và các đặc điểm văn hoá của các tộc người ở Tây Á, Trung Á, Nam Á, Bắc Á, Đông Á, Đông Nam Á, Sibiri, các tộc người ở Capca...Các tộc người đó trong lịch sử và nhất là hiện nay đã có những mối quan hệ, đã phát triển theo những quy luật chung riêng của nhân loại và của từng địa phương.

29. LIS1032. Lịch sử mỹ thuật phương Đông và Việt Nam- 2TC

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, thời điểm ra đời của nghệ thuật; các loại hình nghệ thuật và thành tựu của nghệ thuật phương Đông và Việt Nam; ý nghĩa và giá trị của nghệ thuật đối với đời sống nhân loại nói chung, Phương Đông và Việt Nam nói riêng.

30. DPH3082. Các di sản thế giới ở phương Đông- 2TC

Nội dung học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản và bước đầu chuyên sâu về các địa danh, các di sản nổi tiếng ở các nước Phương Đông để sinh viên có thể vận dụng vào việc học tập và nghiên cứu các vấn đề liên quan đến văn hoá, văn minh phục vụ cho việc phát triển du lịch. Môn học chủ yếu tập trung vào các di sản ở châu Á và Trung Cận Đông, trong đó, trình bày về các địa danh liên quan đến các công trình kiến trúc nổi tiếng của Ai Cập, Luông Hà, Trung Quốc, Ấn Độ, các nước Đông Nam Á và cả Việt Nam.

31. DPH4172. Văn hóa doanh nghiệp – 2 TC

Nội dung chính của học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về văn hóa doanh nghiệp khái niệm và các dấu hiệu đặc trưng; một số phương pháp phân tích văn hóa doanh nghiệp; triết lý kinh doanh và lựa chọn triết lý phù hợp; một số mô hình văn hóa doanh nghiệp điển hình; xây dựng phong cách văn hóa doanh nghiệp.

32. . DPH4013. Tiếng Anh chuyên đề Kinh tế - xã hội Đông Nam Á – 3TC

Nội dung chính của học phần này là cung cấp cho sinh viên từ vựng cũng như những cấu trúc ngữ pháp để rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết và dịch ở mức độ tương đối lưu loát. Với 8 bài của học phần tiếng Anh chuyên ngành kinh tế - xã hội Đông Nam Á được soạn theo chủ đề của ngành học không dựa theo cấu trúc ngữ pháp, sinh viên tiếp tục được thực hành các kỹ năng qua các dạng bài tập. Phần ngữ pháp được lồng ghép qua các dạng bài tập sử dụng câu bị động, mệnh đề quan hệ, các cách diễn đạt sự tương phản, các cách diễn đạt về cấp độ, các cấu trúc câu

điều kiện, và cách dùng các loại từ ở mức độ phức tạp hơn các học phần tiếng Anh cơ bản.

33. DPH4103. Tiếng Anh chuyên đề Lịch sử - văn hóa Việt Nam – 3TC

Nội dung chính của học phần này là cung cấp cho sinh viên từ vựng cũng như những cấu trúc ngữ pháp để rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết và dịch ở mức độ tương đối lưu loát. Với 6 bài của học phần tiếng Anh chuyên ngành lịch sử - văn hóa Việt Nam được soạn theo chủ đề của ngành học không dựa theo cấu trúc ngữ pháp, sinh viên tiếp tục được thực hành các kỹ năng qua các dạng bài tập. Phần ngữ pháp được lồng ghép qua các dạng bài tập sử dụng câu bị động, mệnh đề quan hệ, các cách diễn đạt sự tương phản, các cách diễn đạt về cấp độ, các cấu trúc câu điều kiện, và cách dùng các loại từ ở mức độ phức tạp hơn các học phần tiếng Anh cơ bản.

34. DPH4113. Tiếng Anh chuyên đề Lịch sử - văn hóa Đông Nam Á – 3TC

Nội dung chính của học phần này là cung cấp cho sinh viên từ vựng cũng như những cấu trúc ngữ pháp để rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết và dịch ở mức độ tương đối lưu loát. Với 8 bài của học phần tiếng Anh chuyên ngành lịch sử - văn hóa Đông Nam Á được soạn theo chủ đề của ngành học không dựa theo cấu trúc ngữ pháp, sinh viên tiếp tục được thực hành các kỹ năng qua các dạng bài tập. Phần ngữ pháp được lồng ghép qua các dạng bài tập sử dụng câu bị động, mệnh đề quan hệ, các cách diễn đạt sự tương phản, các cách diễn đạt về cấp độ, các cấu trúc câu điều kiện, và cách dùng các loại từ ở mức độ phức tạp hơn các học phần tiếng Anh cơ bản.

35. LIS4472. Một số vấn đề về lịch sử - văn hóa Huế - 2 TC

Huế là một trung tâm văn hóa - du lịch nổi trội của cả nước nằm trong phân vùng văn hóa Bắc Trung bộ. Môn học nhằm trang bị những kiến thức chuyên ngành về các đặc điểm của điều kiện tự nhiên, dân cư, lịch sử chi phối, định hình nên văn hóa Huế. Tiến trình phát triển của văn hóa Huế từ thời tiền sử, sơ sử (văn hóa Sa Huỳnh) đến văn hóa Chăm Pa, đặc biệt là văn hóa thời Đại Việt, Đại Nam và suy yếu từ đầu thế kỷ XX. Nội dung chính là tập trung cung cấp những kiến thức có hệ thống về những thành tựu (hay biểu hiện) nổi bật của văn hóa vùng Huế. Chuyên đề cũng đi sâu phân tích, lý giải các đặc trưng cơ bản của văn hóa Huế trên cơ sở đối sánh với nhiều vùng văn hóa khác trong nước.

Chuyên đề cũng còn trang bị cho người học một số vấn đề lý luận và cách phân vùng văn hóa ở Việt Nam. Trên cơ sở thành tựu của vùng văn hóa Huế, góp phần đánh giá, xác định vị trí của vùng văn hóa Huế trong tổng thể văn hóa Việt Nam.

36. DPH3022. Kinh tế đối ngoại – 2 TC

Trang bị kiến thức cơ bản về kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nơi hình thành nên các luồng lưu chuyển hàng hóa, tiền tệ, sức lao động giữa các quốc gia. Từ đó, học phần tập trung vào các vấn đề ngoại thương của Việt Nam, thị trường ngoại hối, đầu tư quốc tế tại Việt Nam và việc hội nhập của Việt Nam vào các tổ chức, liên minh kinh tế, tài chính.

37. DPH4142. Tiếng Anh chuyên đề Tiếng Anh du lịch – 2TC

Nội dung chính của học phần này là cung cấp cho sinh viên từ vựng cũng như những cấu trúc ngữ pháp để rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết và dịch ở mức độ tương đối lưu loát. Các bài học của học phần tiếng Anh chuyên ngành Du lịch được soạn theo chủ đề của ngành học, không dựa theo cấu trúc ngữ pháp, sinh viên tiếp tục được thực hành các kỹ năng qua các dạng bài tập. Phần ngữ pháp được lồng ghép qua các dạng bài tập sử dụng câu bị động, mệnh đề quan hệ, các cách diễn đạt sự tương phản, các cách diễn đạt về cấp độ, các cấu trúc câu điều kiện, và cách dùng các loại từ ở mức độ phức tạp hơn các học phần tiếng Anh cơ bản.

38. DPH4152. Tiếng Anh chuyên đề Tiếng Anh thương mại – 2TC

Nội dung chính của học phần này là cung cấp cho sinh viên từ vựng cũng như những cấu trúc ngữ pháp để rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết và dịch ở mức độ tương đối lưu loát. Các bài học của học phần tiếng Anh chuyên ngành thương mại được soạn theo chủ đề của ngành học, không dựa theo cấu trúc ngữ pháp, sinh viên tiếp tục được thực hành các kỹ năng qua các dạng bài tập. Phần ngữ pháp được lồng ghép qua các dạng bài tập sử dụng câu bị động, mệnh đề quan hệ, các cách diễn đạt sự tương phản, các cách diễn đạt về cấp độ, các cấu trúc câu điều kiện, và cách dùng các loại từ ở mức độ phức tạp hơn các học phần tiếng Anh cơ bản.

39. LIS3293. Lịch sử Đông Nam Á đại cương – 3TC

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử Đông Nam Á từ thời kỳ tiền sử đến hiện đại. Mỗi giai đoạn mang những đặc trưng riêng biệt với sự phát triển khác nhau của mỗi nước và toàn khu vực. Môn học còn trang bị những kiến thức về một thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Đông Nam Á cũng như quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia sau khi giành độc lập.

40. DPH4042. Một số vấn đề về ASEAN và Luật tổ chức ASEAN – 2TC

Trên cơ sở trình bày về nguồn gốc hình thành và các giai đoạn phát triển của tổ chức Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), chuyên đề nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức sâu rộng và sự tồn tại và phát triển của tổ chức hợp tác khu vực tiêu biểu - được đánh giá là thành công nhất trên thế giới cũng như cung cấp những hiểu biết về hệ thống luật ASEAN đi từ những vấn đề chung liên quan đến mục tiêu, cơ cấu tổ chức, đặc biệt là nguyên tắc hoạt động của ASEAN đến những quy định cụ thể như Hiệp định chung về thuế quan ưu đãi hiệu lực chung (CEPT – AFTA), Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA), và Hiệp định hợp tác về công nghiệp ASEAN (AICO). Mặt khác, chuyên đề còn xem xét quá trình tham gia của Việt Nam vào các hoạt động của ASEAN cũng như đóng góp của Việt Nam liên quan đến luật định của tổ chức này.

41. DPH4112. Một số vấn đề về lịch sử - văn hóa Indonesia và Malaysia – 2TC

Nội dung môn học bao gồm những kiến thức chuyên sâu về lịch sử - văn hoá Indonesia và Malaysia. Những nội dung cần đề cập đó là lịch sử - văn hoá Indonesia và Malaysia từ thời tiền sử cho đến trước khi Chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm nhập; lịch sử - văn hoá Indonesia và Malaysia thời kỳ hiện đại, đặc biệt là từ sau khi giành độc lập (1945) đến nay cùng tiến trình hội nhập, phát triển của Indonesia và Malaysia trong sự phát triển chung của cộng đồng các nước ASEAN. Trên cơ sở đó, thấy

được quá trình phát triển năng động đa dạng và phức tạp của Indonesia và Malaysia trong khu vực, có cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề một cách khách quan và khoa học hơn.

42. DPH4132. Kinh tế - xã hội Singapore và Philippines thời hiện đại – 2TC

Chuyên đề nghiên cứu về quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Singapore và Philippines trong quá trình công nghiệp hoá, đi từ bối cảnh lịch sử; các giai đoạn chiến lược phát triển (quan điểm, cơ cấu, cơ chế, biện pháp, đặc điểm quy luật phát triển chung, đặc thù...) đến những thành tựu quan trọng và những hạn chế không thể tránh khỏi của nền kinh tế thị trường. Đồng thời thấy được tác động biện chứng giữa các yếu tố hợp thành; kinh tế- chính trị-xã hội-văn hoá... trong tiến trình này. Chuyên đề còn rút ra những kinh nghiệm phát triển (thành công và chưa thành công) của 2 quốc gia này đối với Việt Nam, nhất là trong tiến trình thực hiện chiến lược công nghiệp hóa. Qua việc tham khảo, vận dụng phù hợp những kinh nghiệm đó, Việt Nam sẽ đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước một cách bền vững và hiệu quả với mô hình phát triển mang bản sắc riêng.

43. LIS4202. Một số vấn đề về lịch sử Thái Lan, Lào và Campuchia – 2 TC

Nội dung học phần bao gồm những vấn đề về lịch sử Thái Lan, Lào và Campuchia, giúp cho người học nắm được những kiến thức cơ bản về lịch sử các nước Thái Lan, Lào và Campuchia, đồng thời có sự đối sánh với lịch sử Việt nam. Việc phát triển và củng cố mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam với các nước láng giềng là một yêu cầu của lịch sử dân tộc. Môn học sẽ giúp cho người học hình thành phương pháp trong nghiên cứu khoa học cũng như trong các hoạt động thực tiễn. Giúp cho người học nhận thức được truyền thống đoàn kết, hợp tác giữa các dân tộc ở khu vực trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Nội dung môn học gắn với nội dung giáo dục, góp phần nâng cao trách nhiệm của công dân tham gia vào sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

44. DPH4322. Đầu tư của Nhật Bản và Trung Quốc ở Việt Nam (từ 1990 đến nay) – 2 TC

Môn học trình bày một số vấn đề lý luận cơ bản về đầu tư và đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, các nội dung liên quan đến đầu tư của Trung Quốc và Nhật Bản tại Việt Nam từ năm 1990 đến nay trên từng lĩnh vực và qua các giai đoạn cụ thể sẽ được phân tích một cách chuyên sâu qua hệ thống số liệu phong phú và sinh động. Học phần cũng sẽ chỉ ra đặc điểm, thành tựu, hạn chế trong hoạt động đầu tư của hai nước lớn ở Đông Bắc Á tại Việt Nam; đồng thời đánh giá về cơ hội, thách thức đối với chủ thể đầu tư (Trung Quốc, Nhật Bản) và chủ thể tiếp nhận đầu tư (Việt Nam) trong tương lai.

45. DPH4352. Giao lưu văn hóa Hàn Quốc với khu vực Đông Á – 2 TC

- Khái quát sự phát triển của Hàn Quốc về kinh tế - xã hội, sự mở rộng của quan hệ ngoại giao đối với các nước Đông Á, cùng theo đó là chính sách phát triển văn hóa của Hàn Quốc, tạo tiền đề cho sự phát triển và lan tỏa của văn hóa Hàn Quốc đến các nước trong khu vực này.

- Từng bước tìm hiểu sự thâm nhập, lan tỏa và tạo tác động/ảnh hưởng đến văn hóa một số nước Đông Á điển hình của làn sóng văn hóa Hàn Quốc từ khoảng giữa thập niên 90

của thế kỷ XX đến nay. Trong đó, tập trung vào các lĩnh vực như điện ảnh, âm nhạc, thời trang, ẩm thực và giáo dục tại các nước Đông Á điển hình như Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan...

- Phân tích tính hai mặt của sự giao lưu/ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc đến các nước Đông Á ở góc độ tích cực và tiêu cực, từ đó định hướng cho việc thúc đẩy/khuyến khích những mặt tích cực và hạn chế/ngăn ngừa những tác động tiêu cực từ quá trình này.

46. DPH4442. Địa lý du lịch Đông Nam Á – 2 TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về:

- Vị trí chiến lược của Đông Nam Á và Biển Đông trên bản đồ thế giới có những thuận lợi để phát triển du lịch.

- Sự phân hóa về tự nhiên giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

- Các yếu tố tự nhiên giúp Đông Nam Á trở thành khu vực thu hút khách du lịch.

- Đông Nam Á - “Vùng đất không chối từ” (Non-refuse Region), nơi “giao thoa” văn hóa giữa các nền văn minh trên thế giới - “chiếc nôi” toàn cầu hóa (Cradle of Globalization).

- Đặc điểm du lịch ở Đông Nam Á.

47. DPH4452. Người Hoa ở khu vực Đông Á – 2TC

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm người Hoa, Hoa kiều, người Trung Quốc... Học phần khái quát quá trình di cư và hình thành cộng đồng người Hoa ở khu vực Đông Á (trường hợp Nhật Bản, Hàn Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên). Trên cơ sở đó, học phần làm rõ những nét đặc trưng của cộng đồng người Hoa ở khu vực Đông Á trong sự đối sánh với cộng đồng người Hoa ở các khu vực khác trên thế giới (Đông Nam Á, Châu Âu, Châu Phi, Châu Mỹ...).

48. DPH4532. Nghiệp vụ lễ tân và ngoại giao – 2TC

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngoại giao và công tác ngoại giao; trang bị cho người học những hiểu biết căn bản về công tác lễ tân ngoại giao, những thông lệ quốc tế và những quy định của Nhà nước Việt Nam về công tác lễ tân ngoại giao. Học phần còn cung cấp những nghi thức lễ tân ngoại giao căn bản và lễ tân văn phòng; những quy định và chuẩn mực trong từng bước thực hiện công tác lễ tân ngoại giao, lễ tân văn phòng; hình thành được phong thái và cách ứng xử trong việc thực hiện giao tiếp trong đón - tiếp khách cơ quan.

49. DPH4072. Một số vấn đề về tình hình chính trị và kinh tế của Myanmar thời hiện đại – 2 TC

Nội dung môn học bao gồm những kiến thức chuyên sâu về chính trị và kinh tế Myanmar thời hiện đại. Những nội dung cần đề cập đó là tình hình chính trị của Myanmar từ sau khi giành độc lập (1948) đến nay, trong đó chủ yếu đi sâu về thể chế, đặc điểm, chính sách của các đảng phái cầm quyền qua các giai đoạn lịch sử. Đặc biệt, vấn đề nội chiến, vấn đề dân tộc và tôn giáo là những nội dung quan trọng của chính trị Myanmar hiện đại. Bên cạnh những nội dung trên, môn học còn đề cập đến những vấn đề kinh tế hiện đại của Myanmar. Đó là con đường phát triển mang tính "hướng nội" trong

các thập niên 50, 60, 70 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, sự bứt phá, vươn mình của Myanmar để hoà nhập vào trào lưu chung của khu vực phải bắt đầu từ cuối thập niên 80 của thế kỷ XX trở đi. Đặc biệt, sự kiện gia nhập tổ chức ASEAN (1997) là một thời cơ lớn trong quá trình phát triển kinh tế của Myanmar. Những vấn đề về chính sách, nguyên nhân phát triển, bài học kinh nghiệm... cũng được môn học đề cập trong mối liên hệ so sánh với các nước trong khu vực.

50. DPH4162. Đối dịch Anh – Việt – 2TC

Học phần này gồm 2 tín chỉ được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên các từ, ngữ tiếng Anh trong Đông phương học và củng cố một số điểm ngữ pháp then chốt thông qua biên dịch Anh-Việt các văn bản thuộc ngành này. Ngoài ra, học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng và chiến lược thực hành biên dịch các văn bản trong Đông phương học. Cuối cùng, học phần nêu bật các khía cạnh ngôn ngữ, văn hóa, xã hội cần thiết cho việc biên dịch tốt các văn bản trong Đông phương học.

51. DPH3162. Nghiệp vụ ngoại thương – 2 TC

Học phần Nghiệp vụ Ngoại thương sẽ cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản nhất để có thể tiến hành đàm phán, kí kết và tổ chức thực hiện một hợp đồng thương mại với đối tác nước ngoài. Học phần sẽ đi từ những kiến thức cơ bản, những thuật ngữ thương mại... cho đến kỹ năng đàm phán, đi đến kí kết và những bước quan trọng để tổ chức thực hiện nội dung của một hợp đồng ngoại thương.

52. DPH4202. Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch – 2TC

Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về nghệ thuật hướng dẫn du lịch. Đây là khối kiến thức cơ sở của ngành du lịch được trình bày qua hai giáo trình *Nhập môn khoa học du lịch* và *Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch* được chúng tôi biên soạn, khái quát lại theo khuôn khổ của một học phần mang tính chuyên đề. Tuy biên soạn dưới dạng chuyên đề nhưng nội dung đề cập vừa mang tính tổng quan, khái quát chung vừa đi sâu giới thiệu những vấn đề cụ thể mang tính nghiệp vụ để giúp cho người học có điều kiện tiếp cận, gợi mở những khả năng tư duy, phát huy năng lực người học trong nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp. Đây cũng là môn học có phần nội dung kiến thức mang tính chất mở kể cả cho người dạy và học tiếp tục nghiên cứu, phát hiện, bổ sung để ngày càng hoàn thiện về nhận thức cũng như kỹ năng nghề nghiệp hướng dẫn du lịch.

53. DPH4362. Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á thời hiện đại – 2 TC

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á thời kỳ Chiến tranh lạnh và sau Chiến tranh lạnh với những diễn biến đa dạng và phức tạp trên mọi phương diện. Học phần còn đề cập đến nhiều chủ thể chính trị khác nhau là các nước lớn và các nước ASEAN trong mối quan hệ tác động qua lại với nhau tạo nên bức tranh chung khá đa dạng về quan hệ quốc tế trong khu vực.

54. DPH4023. Tiếng Nhật căn bản 1- 03TC

Học phần này gồm có 10 bài của giáo trình Kana nhập môn và 5 bài của giáo trình Minnanno Nihongo. Học phần này bước đầu trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản nhập môn tiếng Nhật, giúp cho sinh viên làm quen với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Sinh

viên có thể làm quen, chào hỏi những câu thông thường hằng ngày, nắm bắt được một số chủ điểm ngữ pháp cơ bản theo giáo trình Minnano Nihongo I và các giáo trình phụ khác.

55. DPH4033. Tiếng Nhật căn bản 2 - 03TC

Học phần này gồm có 7 bài của giáo trình Kanji và 7 bài của giáo trình Minnano Nihongo. Học phần này giúp cho sinh viên phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Sinh viên có thể làm quen, chào hỏi những câu thông thường hằng ngày, nắm bắt được một số chủ điểm ngữ pháp cơ bản theo giáo trình Minnano Nihongo I và các giáo trình phụ khác. Học phần này còn giúp sinh viên nâng cao thêm kỹ năng giao tiếp, hội thoại, tăng thêm vốn từ vựng, chủ điểm ngữ pháp cùng với việc nắm bắt các kỹ năng Đọc hiểu các văn bản sơ cấp, củng cố ngữ pháp và tích hợp việc tóm tắt nội dung bài đọc, đối tượng chủ yếu là các bài đọc đơn giản trong sách bài tập.

56. DPH4262. Một số vấn đề về lịch sử-văn hóa Nhật Bản – 02TC

Trước hết, học phần trang bị những kiến thức khái quát nhất về lịch sử Nhật Bản. Sau đó, học phần nhằm mục đích chính là trang bị cho người học một số vấn đề chuyên sâu về lịch sử - văn hóa Nhật Bản như: ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, đặc trưng của chế độ sở hữu ruộng đất và chế độ phong kiến Nhật Bản; chính sách tỏa quốc (sakoku) và những chuyển biến kinh tế trong thời kỳ Mạc phủ; việc tiếp thu văn hóa, khoa học - kỹ thuật của phương Tây trong Minh Trị Duy Tân: những tác động và hệ quả; cải cách dân chủ ở Nhật Bản 1954 - 1951 và quá trình phát triển đưa Nhật Bản trở thành trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới; chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới II.

57. DPH4372. Nhập môn nghiên cứu Nhật Bản – 02TC

Nội dung môn học trước hết cung cấp một số khái niệm có liên quan đến môn Nhật Bản học và các vấn đề liên quan đến đất nước và con người Nhật Bản. Ngoài ra, môn học còn trang bị cho sinh viên những vấn đề tổng quan liên quan đến lịch sử và văn hóa Nhật Bản cùng với các skieesn thức liên quan đến mối quan hệ củ Nhật Bản với các nước trong khu vực. Đặc biệt, tín chỉ này sẽ đưa ra những cách đánh giá mới về phương pháp nhận thức, cách tiếp cận các các vấn đề về Nhật Bản học. Sau mỗi bài học, sinh viên được dành thời gian để làm bài tập, thảo luận theo nhóm về vấn đề vừa học xong, sinh viên áp dụng những kiến thức vừa học vào những trường hợp giáo viên đưa ra. Ngoài ra, môn học cũng giới thiệu các kiến thức chung về các công trình nghiên cứu liên quan đến Nhật Bản. Đây cũng là môn học mà những nội dung kiến thức vẫn mang tính chất mở kể cả cho người dạy và học tiếp tục nghiên cứu, phát hiện, bổ sung để ngày càng hoàn thiện về nhận thức. Nội dung môn học góp phần xây dựng quan điểm nhân văn, biết vận dụng hữu ích vào việc hoàn thiện nhân cách mỗi con người và kiến thiết đất nước theo đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

58. DPH4063. Kinh tế và đối ngoại của Nhật Bản thời hiện đại – 03TC

Môn học cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tình hình kinh tế của Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ hai với sự phát triển “thần kỳ” đầy ấn tượng trong khu vực. Bên cạnh đó, còn đề cập đến chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với các nước trong khu vực và các nước lớn trên thế giới nhằm thể hiện chính sách, chiến lược của một nước lớn

ở châu Á. Môn học còn trang bị những kiến thức về vai trò, vị thế của Nhật Bản trong quan hệ quốc tế cũng như những nhân tố đưa đến sự thành công cho Nhật Bản thời hiện đại.

59. DPH4073. Kỹ năng tiếng Nhật (luyện đọc – viết)-03TC

Học phần này gồm có 7 bài của giáo trình Kanji và 7 bài của giáo trình Minnano Nihongo. Học phần này giúp trang bị cho sinh viên phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Học phần này giúp sinh viên nâng cao thêm kỹ năng giao tiếp, hội thoại, tăng thêm vốn từ vựng, chủ điểm ngữ pháp cùng với việc nắm bắt các kỹ năng Đọc hiểu các văn bản sơ cấp, củng cố ngữ pháp và tích hợp việc tóm tắt nội dung bài đọc, đối tượng chủ yếu là các bài đọc đơn giản trong sách bài tập.

60. DPH4212. Tiếng Nhật chuyên đề lịch sử-văn hóa Nhật Bản-02TC

Học phần này gồm có 7 bài của giáo trình Kanji và 7 bài của giáo trình Minnano Nihongo 2. Học phần này ngoài việc giúp sinh viên phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, còn trang bị cho sinh viên những kỹ năng về giao tiếp, ứng xử nhờ việc nắm bắt được những đặc điểm khác nhau về văn hóa của hai nước. Học phần này giúp sinh viên làm quen sâu hơn về văn hóa cũng như cách suy nghĩ của người Nhật Bản.

61. DPH4222. Tiếng Nhật chuyên đề xã hội Nhật Bản hiện đại – 02TC

Học phần này gồm có 7 bài của giáo trình Kanji và 7 bài của giáo trình Minnano Nihongo 2. Học phần này ngoài việc giúp sinh viên phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, còn trang bị cho sinh viên những kỹ năng về phân tích đánh giá các tình huống trong giao tiếp. Học phần này giúp sinh viên hiểu sâu sắc hơn về văn hóa, xã hội hiện đại cũng như cách suy nghĩ của người Nhật Bản.

62. DPH4232. Cải cách Minh Trị ở Nhật Bản thời cận đại – 02TC

Nội dung học phần bao gồm bối cảnh lịch sử khu vực Đông Á và Nhật Bản trước cuộc cải cách Minh Trị, trình bày có hệ thống quá trình cải cách Minh Trị trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, ngoại giao. Từ đó, nhận xét những mặt thành công, hạn chế của cuộc cải cách, so sánh cuộc cải cách này với cuộc cải cách của các nước khác và những tác động của nó đối với khu vực.

63. DPH4242. Chính trị, xã hội Nhật bản hiện đại – 02TC

Nội dung học phần đề cập đến tình hình chính trị Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới hai trở đi (thế chế, hiến pháp, đảng phái, cải cách chính trị...); tình hình xã hội Nhật Bản (chính sách xã hội, vấn đề an sinh, việc làm, vấn đề giới, vấn đề gia đình...) và những vấn đề đặt ra trong xã hội Nhật Bản hiện đại.

64. DPH4252. Tư tưởng, tôn giáo và văn hóa Nhật Bản – 02TC

Nội dung học phần bao gồm: Giới thiệu về đất nước Nhật Bản, các hệ tư tưởng ở Nhật Bản thời kỳ cổ trung đại, các tôn giáo du nhập bên ngoài vào như Phật giáo, Nho giáo...và các tôn giáo bản địa; Học phần còn đề cập đến văn hóa Nhật Bản: cơ sở hình thành; những thành tựu nổi bật về nghệ thuật, kiến trúc điêu khắc, lễ hội truyền thống...; tính cách người Nhật; sự du nhập văn hóa bên ngoài; nhưng đặc trưng cơ bản của văn hóa Nhật Bản.

65. DPH4482. Địa lý du lịch Nhật Bản – 02TC

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về địa lý du lịch Nhật Bản, tìm hiểu chuyên sâu các vùng địa lý du lịch, nắm rõ về đặc điểm địa hình, thế mạnh của từng vùng và phân tích sự tác động của địa lý du lịch đến kinh tế, xã hội và con người Nhật Bản.

Từ nghiên cứu về địa lý du lịch, học phần còn đề cập đến tiềm năng, thực trạng và xu hướng phát triển du lịch của Nhật Bản hiện nay.

66. DPH4502. Nghệ thuật truyền thống Nhật Bản – 02TC

Học phần làm rõ các loại hình nghệ thuật truyền thống của người Nhật (Trà đạo - Hoa đạo - Thư đạo – Kimono, nghệ thuật tạo hình, âm nhạc, kịch, hội họa, kỹ thuật gốm sứ, dệt lụa...) trong đó đi sâu phân tích những đặc trưng nổi bật của các loại hình nghệ thuật truyền thống đó, giúp người học nắm bắt được những giá trị văn hóa Nhật Bản và sự tác động của nó đến xã hội và con người Nhật Bản.

Học phần còn đề cập đến vấn đề bảo tồn, phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống của Chính phủ Nhật Bản trong xu thế hội nhập, giao lưu văn hóa hiện nay.

67. DPH4512. Nghiệp vụ tổ chức sự kiện – 2TC

Môn học cung cấp về kiến thức tổ chức sự kiện (định nghĩa sự kiện, cách phân loại sự kiện, cách lập kế hoạch tổ chức sự kiện, quy trình tổ chức sự kiện, tìm hiểu một số sự kiện thực tế nổi bật, công nghệ ứng dụng trong sự kiện, cách xử lý tình huống...) để giúp sinh viên có thể lên kế hoạch tổ chức một sự kiện quy mô vừa và nhỏ. Với một số bài tập thực hành và qua gặp gỡ, tham dự một số sự kiện, sinh viên sẽ có kinh nghiệm cho hoạt động tổ chức sự kiện trong nhiều lĩnh vực.

68. DPH 5092. Văn học – nghệ thuật Nhật Bản – 02TC

Học phần giới thiệu những đặc điểm và những thành tựu của văn học Nhật Bản, vấn đề đặc trưng thể loại, phương pháp, trào lưu văn học, tập trung vào một số tác giả - tác phẩm tiêu biểu góp phần tô đậm thêm nét độc đáo riêng biệt của nền văn học này. Học phần đồng thời cũng giới thiệu những loại hình nghệ thuật truyền thống và đương đại của người Nhật, giúp người học thấu hiểu hơn về văn hóa phương Đông cùng với kỹ năng phân tích, tổng hợp, so sánh văn học – nghệ thuật Nhật Bản với các nước trong khu vực Đông Bắc Á, rộng hơn là với các nước phương Đông và phương Tây

69. DPH4123. Tiếng Trung căn bản 2 – 03TC

Học phần gồm 15 bài, từ bài 16 đến bài 30 Giáo trình Hán ngữ (Tập 1, quyển hạ). Kết cấu mỗi bài gồm bài khóa, từ mới, chú thích, ngữ pháp và bài tập cấp độ khó A1.2. Học phần sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ Trung, trong đó bao gồm giao tiếp, đối dịch, ngữ pháp, cấu trúc, viết bài luận.

70. DPH4282. Nhập môn nghiên cứu Trung Quốc – 2TC

- Việt Nam có một nền Hán học phát triển từ lâu đời, đạt được nhiều thành tựu vĩ đại trong lịch sử và gắn bó mật thiết với toàn bộ nền học thuật Việt Nam trong quá khứ. Tuy nhiên, nghiên cứu Trung Quốc từ góc độ nghiên cứu khu vực vẫn đang còn ở giai đoạn còn ít được nhiều người biết đến.

- Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và cơ sở lý luận cơ bản của Trung Quốc học, một chuyên ngành bắt đầu từ một ngành học vốn được biết đến một cách rộng rãi với tên gọi Hán học (Sinology), đồng thời cũng giới thiệu về Trung Quốc

học với tư cách một chuyên ngành của khu vực học, trình bày một cách có hệ thống về lịch sử nghiên cứu Trung Quốc học qua các thời kỳ phát triển, mục đích, phạm vi, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, các xu hướng, các thành tựu chủ yếu và những vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu Trung Quốc tại Việt Nam và trên thế giới, tạo tiền đề cho người học tiếp tục đi sâu vào các lĩnh vực cụ thể của Trung Quốc học.

- Học phần còn trang bị cho sinh viên những công cụ ban đầu để làm quen với phương pháp so sánh, phương pháp tiếp cận liên ngành, đa ngành. Bên cạnh đó, học phần cũng tạo điều kiện cho sinh viên bước đầu làm quen với việc truy cập, tìm kiếm, tổng hợp và phân tích các thông tin về Trung Quốc đương đại để phục vụ các mục đích nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng.

- Học phần bước đầu làm rõ mối liên hệ hữu cơ giữa Hán học và Trung Quốc học, hướng dẫn người học phương pháp khai thác những thành tựu nghiên cứu Hán học của Việt Nam vận dụng vào nghiên cứu khu vực. Học phần hướng người học tiến dần đến mục tiêu kết hợp hài hòa giữa nghiên cứu cơ bản và ứng dụng trong nghiên cứu Trung Quốc

71. LIS4122. Một số vấn đề về lịch sử Trung Quốc – 02TC

Nội dung học phần đề cập đến đất nước Trung Quốc trên nhiều khía cạnh trong mỗi tác động qua lại giữa chúng, bao gồm: điều kiện tự nhiên, địa lý; con người; văn hoá; tiến trình lịch sử và những đặc điểm lịch sử nổi bật... Học phần đòi hỏi người học phải nắm bắt, theo dõi, nâng cao khả năng tư duy để nhận thức được vấn đề. Trên cơ sở đó thấy được quá trình phát triển năng động, đa dạng và phức tạp của lịch sử phương Đông qua các thời kỳ, có cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề một cách khách quan, khoa học hơn. Đây cũng là môn học mang tính chất mở cho cả người học và người dạy, đòi hỏi cả hai phía phải thường xuyên theo dõi, bám sát quá trình vận động của các chủ thể cấu thành nên chính trị thế giới, nghiên cứu, phát hiện vấn đề nhằm kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình cũng như yêu cầu đặt ra ngày càng cao của môn học. Nội dung học phần luôn gắn liền với nội dung giáo dục, người học thấy được vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân trước vận mệnh quốc gia – dân tộc và nhân loại; luôn luôn phấn đấu, hướng đến xây dựng một thế giới hoà bình, văn minh, thịnh vượng.

72. TRU3032. Tiếng Trung căn bản 1 – 03TC

Học phần gồm 15 bài, từ bài 1 đến bài 15 giáo trình Hán ngữ (Tập 1, quyển thượng). Kết cấu mỗi bài gồm bài khóa, từ mới, chú thích, ngữ pháp và bài tập. Học phần sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ Trung, trong đó bao gồm giao tiếp, đối dịch, ngữ pháp, cấu trúc, viết bài luận.

73. DPH4093. Kinh tế và đối ngoại của Trung Quốc thời hiện đại – 03TC

Trung Quốc là một quốc gia đang phát triển lớn nhất hiện nay. Từ cuối thế kỷ XX, bước sang đầu thế kỷ XXI, Trung Quốc “trỗi dậy” đi lên như một cường quốc phát triển toàn diện. Chuyên đề góp phần khái quát hóa và hệ thống hóa quá trình phát triển của Trung Quốc từ khi thành lập nước (1949), đặc biệt là trong gần 40 năm tiến hành cải cách, mở cửa đi từ các chiến lược phát triển kinh tế, các giai đoạn thực hiện chính sách đối ngoại, quan hệ đối ngoại với những thành tựu đáng kinh ngạc về kinh tế và đối ngoại

cũng như những vấn đề tồn tại không thể tránh khỏi của Trung Quốc trong quá trình này. Trên cơ sở của những thành công, chuyên đề đưa ra dự báo về triển vọng phát triển kinh tế và đối ngoại của Trung Quốc trong thời gian tới.

74. DPH4302. Kỹ năng Tiếng Trung (luyện đọc – viết) – 02TC

- Học phần Đọc hiểu gồm 08 bài, từ bài 1 đến bài 8 giáo trình Đọc viết - *Con đường thành công (成功之路)*, tập 1. Học phần này có kiến thức và kỹ năng nâng cao hơn sau khi hoàn thành toàn bộ học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp. Mỗi bài gồm 2 phần: phần đọc bắt buộc (học trên lớp) và phần đọc tự chọn (đọc ở nhà). Cấu trúc mỗi bài gồm: phần bài khoá, từ mới, bài tập. Chủ điểm các bài đọc bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và có nội hàm văn hoá lớn. Hình thức luyện đọc chú ý đến cả 2 phương pháp đọc kỹ và đọc lướt.

- Học phần Viết cũng gồm 08 bài, từ bài 1 đến bài 08 giáo trình Đọc viết – *Con đường thành công (成功之路)*, tập 1. Học phần này có kiến thức và kỹ năng nâng cao hơn sau khi hoàn thành toàn bộ học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp. Chủ điểm các bài đọc bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và có nội hàm văn hoá lớn. Hình thức luyện tập chú ý đến khả năng vận dụng các tri thức ngôn ngữ vào các bài tập, đặc biệt là có thể viết được những bài văn theo chủ đề với nội dung hoàn chỉnh.

75. DPH3212. Tiến trình cải cách, mở cửa của Trung Quốc – 02TC

Thông qua việc trình bày điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội và lý luận cho Công cuộc cải cách kinh tế, xã hội TQ chuyên đề cũng luận giải cơ sở xuất hiện lý luận cải cách của các nhà lý luận TQ trên cơ sở kế thừa tư tưởng của các nhà lý luận đi trước và các lý luận kinh tế học nổi tiếng của thế giới. Chuyên đề đồng thời nêu rõ những nội dung quan trọng nhất của cuộc cải cách về kinh tế, xã hội, mặt khác cũng tập trung phân tích những yếu tố cơ bản trong một số lĩnh vực quan trọng. Nêu rõ những thành tựu to lớn trong công cuộc cải cách kinh tế xã hội của Trung Quốc, những tồn tại và những yếu điểm cần khắc phục. Chuyên đề cũng luận giải một số điểm tương đồng và khác biệt trong cải cách kinh tế TQ và đổi mới VN, cũng như với các nước khác trong khu vực, rút bài học kinh nghiệm quý giá từ việc nghiên cứu cải cách kinh tế xã hội TQ giai đoạn này. Đặc biệt chuyên đề sẽ tập trung phân tích những tác động tích cực của cải cách Trung Quốc không chỉ với TQ mà cả khu vực và thế giới

76. DPH4133. Tiếng Trung chuyên đề lịch sử - văn hóa Trung Quốc – 03TC

Nội dung học phần (bằng tiếng Trung) bao gồm: trình bày những vấn đề nổi bật về lịch sử - văn hóa của Trung Quốc, trong đó tập trung biên phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung để người học vừa nắm bắt được nội dung về lịch sử - văn hóa Trung Quốc nhưng vừa có kỹ năng giao tiếp, dịch thuật, viết bài luận bằng tiếng Trung.

77. DPH4292. Tiếng Trung chuyên đề chính trị - xã hội Trung Quốc – 02TC

Học phần giới thiệu khái quát đặc điểm địa lí, điều kiện lịch sử, thành tựu kinh tế, văn hóa khoa học kỹ thuật, phong tục tập quán, chế độ chính trị, các tư tưởng truyền thống của đất nước Trung Quốc. Giúp sinh viên có được những hiểu biết chung, tối thiểu

về đất nước, con người Trung Hoa, trên cơ sở đó có thể tự nghiên cứu, mở rộng vốn kiến thức của mình.

78. DPH4312. Phong trào cải cách ở Trung Quốc thời cận đại – 02TC

Nội dung học phần bao gồm: trình bày về bối cảnh Trung Quốc thời cận đại (thế kỷ XVII, XVIII, XIX), những tiền đề của cuộc cải cách (chính trị, kinh tế, xã hội...); nội dung của hai cuộc cải cách: cải cách của phái Dương Vụ nửa đầu thế kỷ XIX, cải cách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu cuối thế kỷ XIX. Học phần còn phân tích sâu về nguyên nhân thất bại, ý nghĩa/tác động của những cuộc cải cách này đến Trung Quốc.

79. DPH4332. Một số vấn đề về văn hóa - xã hội Trung Quốc thời hiện đại – 02TC

Nội dung học phần tập trung vào một số vấn đề: giới thiệu về tình hình Trung Quốc sau năm 1949, văn hóa – xã hội Trung Quốc (lối sống, tư duy, sự du nhập của văn hóa bên ngoài, xã hội Trung Quốc với những điều kiện về thu nhập, vấn đề giới, vấn đề an sinh...). Từ những vấn đề đó, môn học làm rõ tác động qua lại giữa kinh tế với văn hóa, xã hội Trung Quốc thời hiện đại, những vấn đề đặt ra đối với Trung Quốc hiện nay.

80. DPH5132 . Một số vấn đề về Đài Loan – 02TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và bước đầu chuyên sâu về lịch sử, văn hóa của Đài Loan; quá trình phát triển kinh tế - xã hội của lãnh thổ này từ thập niên 50 đến thập niên 90 của thế kỷ XX (trong mối liên hệ so sánh với các nước và lãnh thổ công nghiệp mới (NICs) Đông Á khác) và kinh nghiệm đối với Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp người học phân tích, đánh giá khách quan, khoa học về quan hệ kinh tế Việt Nam - Đài Loan từ năm 1992 đến năm 2020.

81. DPH4462. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc – 02TC

Học phần làm rõ một số khái niệm cơ bản liên quan đến khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc, bối cảnh ra đời, quá trình hình thành và thực trạng phát triển; Học phần còn chỉ ra những mặt được và chưa được về Khu mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc. Môn học cũng giúp sinh viên nắm được các giải pháp thúc đẩy xây dựng Khu mậu dịch tự do, thấy được triển vọng phát triển của Khu mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc cũng như những tác động của nó đối với Việt Nam.

82. DPH4472. Địa lý du lịch Trung Quốc – 02TC

Nội dung của học phần làm rõ cơ sở lý luận của địa lý du lịch bao gồm các khái niệm về du lịch, địa lý du lịch. Học phần đi sâu nghiên cứu về địa lý du lịch Trung Quốc đi từ các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển các vùng địa lý du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch... đến hệ thống các vùng du lịch của Trung Quốc. Học phần còn rút ra những đặc điểm, định hướng và mối quan hệ giữa các vùng du lịch đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc.

83. DPH4143. Tiếng Hàn kỹ năng nghe - đọc hiểu 1-03TC

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tiếng Hàn, trong đó tập trung vào kỹ năng nghe và đọc hiểu

Bước đầu đi sâu vào những ngữ pháp quan trọng của trình độ Topik 2 (sơ cấp)

Luyện kỹ năng nghe và đọc cho người học.

84. DPH4153. Tiếng Hàn kỹ năng nghe - đọc hiểu 2-03TC

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tiếng Hàn, trong đó tập trung vào kỹ năng nghe và đọc hiểu

Bước đầu đi sâu vào những ngữ pháp quan trọng của trình độ Topik 2 (sơ cấp)

Luyện kỹ năng nghe và đọc cho người học.

85. DPH4163. Tiếng Hàn kỹ năng nói - viết 1-03TC

Cung cấp cho người học từ vựng và ngữ pháp trình độ sơ cấp tiếng Hàn, bước đầu nâng cao.

Luyện kỹ năng nói và viết tiếng Hàn

Thực hành làm quen với đề thi viết Topik

86. DPH4382. Nhập môn Hàn Quốc học – 02TC

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về khu vực học, đất nước học trong sự tổng hòa của nhiều lĩnh vực khác nhau; làm rõ quá trình phát triển, xu thế phát triển của ngành Hàn Quốc học trên thế giới và Việt Nam; làm rõ đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, cách thiết lập một đề tài nghiên cứu về Hàn Quốc; những thành tựu nghiên cứu về Hàn Quốc ở Việt Nam...Môn học bước đầu khái quát được tổng thể lịch sử, kinh tế, xã hội, chính trị của Hàn Quốc và vai trò, vị trí của quốc gia này ở khu vực, trên trường quốc tế. ..

87. DPH4392. Tiếng Hàn kỹ năng nói – viết 2- 02TC

Môn học gồm 9 bài học chia làm 15 tuần học theo từng chủ đề liên quan tới cuộc sống thường ngày của người Hàn Quốc, qua môn học này:

- Cung cấp những từ vựng và các biểu hiện ngữ pháp thường gặp trong các chủ đề .
- Cung cấp cho người học những đoạn hội thoại mẫu có độ dài và khó hơn theo các chủ đề cơ bản hay gặp thường ngày như mua sắm , hỏi đường, kế hoạch, gặp gỡ.....
- Rèn luyện kỹ năng nói những câu dài,biết chọn lựa từ vựng và sử dụng đúng ngữ pháp để hoàn thành những đoạn hội thoại dài và khó
- Rèn luyện kỹ năng viết, biết cách lựa chọn từ ngữ, cấu trúc thích hợp, sắp xếp bố cục các câu trong đoạn văn một cách hợp lý.

Học phần còn đề cập đến những vấn đề về văn hóa, ứng xử, cung cấp thông tin hữu ích ở cuối mỗi bài học như: văn hóa khi đến thăm nhà người Hàn Quốc, những địa điểm hẹn hò của người Hàn,những địa điểm mua sắm, sử dụng bệnh viện và hiệu thuốc ở Hàn Quốc.....giúp cho sinh viên hiểu hơn về Hàn Quốc và vận dụng hiệu quả trong giao tiếp và viết đoạn văn.

88. DPH4173. Lịch sử Hàn Quốc – 03TC

Nội dung học phần bao gồm: làm rõ các giai đoạn lịch sử Hàn Quốc: cổ đại, trung đại và cận hiện đại. Trong đó đi sâu làm rõ về đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội, thể chế chính trị và chính sách đối ngoại, đối nội của Hàn Quốc qua các giai đoạn đó. Học phần

còn trình bày thêm những vấn đề liên quan đến quan hệ quốc tế thời hiện đại của Hàn Quốc.

89. DPH4183. Kỹ năng biên phiên dịch tiếng Hàn – 03TC

+ Ngữ pháp và từ vựng trình độ sơ-trung cấp

+ Kỹ năng dịch thoát nghĩa

90. DPH4402. Tiếng Hàn chuyên đề Lịch sử - văn hóa Hàn Quốc – 02TC

Môn học chia làm 15 tuần học theo từng giai đoạn lịch sử và sự phát triển văn hóa trong từng thời kì của Hàn Quốc, qua môn học này:

- Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản và khái quát về nền văn hóa trong sinh hoạt của người Hàn Quốc qua từng giai đoạn lịch sử.

- Cung cấp cho sinh viên một khối lượng từ vựng phong phú về chủ đề văn hóa và lịch sử.

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu, xử lý thông tin về các vấn đề liên quan tới lịch sử, văn hóa, đất nước, con người Hàn Quốc phục vụ cho việc nghiên cứu chuyên sâu hơn về Hàn Quốc.

Học phần còn giúp cho sinh viên tìm hiểu thêm những nét tương đồng và khác biệt đặc trưng văn hóa của Việt Nam và Hàn Quốc và sự tác động của tương đồng và khác biệt văn hóa đó đến một số hợp tác và giao lưu Việt- Hàn.

91. DPH4052. Quá trình phát triển kinh tế, xã hội Hàn Quốc thời hiện đại – 02TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những khái quát cần thiết về mô hình phát triển của Kinh tế - xã hội Hàn Quốc, đi từ quan điểm chiến lược phát triển, cơ cấu, cơ chế cùng các biện pháp đi kèm đến những đặc điểm, quy luật phát triển chung, đặc thù của Hàn Quốc trong quá trình CNH, HĐH và mở cửa ra thế giới bên ngoài với những thành công đáng kể và những hạn chế không thể tránh khỏi. Đồng thời, thấy được tác động biện chứng giữa các yếu tố hợp thành: địa lý - kinh tế - chính trị - xã hội - văn hóa... trong tiến trình này.

92. DPH4193. Văn hóa Hàn Quốc – 03TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những khái quát cần thiết về mô hình phát triển của Kinh tế - xã hội Hàn Quốc, đi từ quan điểm chiến lược phát triển, cơ cấu, cơ chế cùng các biện pháp đi kèm đến những đặc điểm, quy luật phát triển chung, đặc thù của Hàn Quốc trong quá trình CNH, HĐH và mở cửa ra thế giới bên ngoài với những thành công đáng kể và những hạn chế không thể tránh khỏi. Đồng thời, thấy được tác động biện chứng giữa các yếu tố hợp thành: địa lý - kinh tế - chính trị - xã hội - văn hóa... trong tiến trình này.

93. DPH4492. Dân cư, xã hội Hàn Quốc hiện đại – 02TC

- Khái quát quá trình phát triển kinh tế, chính trị và xã hội Hàn Quốc sau giai đoạn cất cánh thời Tổng thống Park Chung Hee, từ những năm 1980 trở đi, cùng những nét văn hóa mới được định hình và định hướng phát triển, làm nền tảng cho sự miêu tả và lí giải những đặc điểm về dân cư và xã hội Hàn Quốc thời đại mới (đặc biệt là trong thế kỉ XXI).

- Lần lượt tìm hiểu các vấn đề về dân cư, xã hội Hàn Quốc mang tính điển hình của thời đại mới (như cư dân thành thị - nông thôn, sự gia tăng dân số, cấu trúc dân số, giới tính, tâm lý dân cư xã hội, chế độ phúc lợi xã hội, các dịch vụ phục vụ đời sống xã hội con người...)

94. DPH4562. Nghiệp vụ quản trị nhân sự và văn phòng -02TC

- Tìm hiểu các khái niệm cơ bản về quản trị, quản trị nhân sự, quản trị văn phòng.
- Bước đầu đi sâu tìm hiểu những nguyên tắc, chức năng, nhiệm vụ và những nghiệp vụ quan trọng thuộc lĩnh vực quản trị nhân sự và quản trị văn phòng như các công tác thiết kế và phân tích công việc, kế hoạch hóa nguồn nhân lực, bố trí nhân lực, tuyển dụng nhân lực... (đối với Quản trị nhân sự) và các công tác lễ tân, soạn thảo và quản lý văn bản, lưu trữ... (đối với Quản trị văn phòng) trong mối liên hệ, so sánh với một số quốc gia ở khu vực Đông Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore, Thái Lan...

- Có những nhận xét, đánh giá độc lập về nghiệp vụ quản trị nhân sự và quản trị văn phòng và sự liên hệ thực tiễn đối với người học.

95. DPH4552. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Hàn Quốc - 02TC

Khái quát quan hệ kinh tế Hàn Quốc – ASEAN từ sau Chiến tranh lạnh với những đặc điểm của thời đại mới. Cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ những năm 1997 – 1998 và sự vượt qua nhanh chóng của nền kinh tế Hàn Quốc, cùng sự phát triển nhanh chóng của quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới, là một trong những tiền đề mạnh mẽ thúc đẩy sự hình thành Khu vực mậu dịch tự do Hàn Quốc – ASEAN. Thông qua cơ chế hợp tác ASEAN + 3 và những cuộc đối thoại riêng cấp bộ trưởng, cùng sự hình thành và lớn mạnh của các khu vực mậu dịch tự do khác của ASEAN với Nhật Bản và Trung Quốc, Khu vực mậu dịch tự do Hàn Quốc – ASEAN đã ra đời. Học phần bước đầu tiếp cận và khái quát những nội dung cơ bản của hiệp định thương mại song phương này.

96. DPH4542. Chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Hàn Quốc ở Đông Bắc Á sau Chiến tranh lạnh - 02TC

Nội dung học phần cung cấp những kiến thức về:

- Chính sách đối ngoại (CSEDN) của Hàn Quốc ở Đông Bắc Á sau Chiến tranh lạnh (từ năm 1991 đến nay) qua các giai đoạn cầm quyền của các Tổng thống Hàn Quốc (từ Roh Tae-woo đến Kim Young-sam, Roh Moo-huyn, Lee Myung-bak, Park Geun-hye và Moon Jae-in) với những đặc điểm riêng (bên cạnh những điểm tương đồng so với giai đoạn trước), được quy định bởi các điều kiện, nhân tố khách quan và chủ quan.

- Quan hệ của Hàn Quốc với các nước Đông Bắc Á sau Chiến tranh lạnh (từ năm 1991 đến nay) với các giai đoạn phát triển thăng trầm do tác động của bối cảnh lịch sử, bao gồm các giai đoạn cầm quyền của Roh Tae-woo, Kim Young-sam, Roh Moo-huyn, Lee Myung-bak, Park Geun-hye và Moon Jae-in.

- Học phần nhằm gợi mở các hướng tiếp cận, khả năng tư duy, phát huy năng lực của sinh viên trong nghiên cứu cái chung và cái riêng, cái phổ quát và cái đặc thù.

- Đây cũng là môn học mang tính chất mở cho cả cho người học và người dạy, đòi hỏi cả hai phía phải thường xuyên tìm hiểu, cập nhật thông tin về CSEDN và quan hệ quốc

tế (QHQT) của Hàn Quốc ở khu vực Đông Bắc Á sau Chiến tranh lạnh (từ năm 1991 đến nay), nghiên cứu, phát hiện vấn đề nhằm kịp thời điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình cũng như yêu cầu đặt ra ngày càng cao của môn học.

97. XHH1022. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học – 02TC

Cung cấp hệ thống lý luận cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: Mối quan hệ giữa nhận thức lý thuyết và thực nghiệm; các khái niệm cơ bản, phân loại, vai trò của khoa học và nghiên cứu khoa học; Cách phát hiện và lựa chọn một sự kiện khoa học, vấn đề nghiên cứu; Quy trình, các bước tiến hành, thiết kế đề cương và tổ chức một cuộc nghiên cứu; Xây dựng khung lý thuyết và thao tác hoá khái niệm đề tài; xây dựng bộ công cụ thu thập thông tin định lượng, định tính, tham gia; Chọn mẫu nghiên cứu; mô tả và xử lý thông tin, phân tích các dữ liệu lý thuyết và thực nghiệm cho một đề tài và kỹ năng viết và trình bày báo cáo, sản phẩm khoa học. Trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hành, lựa chọn và sử dụng các phương pháp, kỹ thuật, công cụ phù hợp với mỗi nghiên cứu cụ thể.

98. DPH5053. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, lãnh thổ Đông Á thời hiện đại - 03TC

- Học phần nghiên cứu về quá trình phát triển kinh tế-xã hội của nhóm nước và lãnh thổ công nghiệp mới Đông Á trong quá trình công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hóa (HĐH) đi từ bối cảnh lịch sử; các giai đoạn chiến lược phát triển (quan điểm, cơ cấu, cơ chế, biện pháp, đặc điểm quy luật phát triển chung, đặc thù...) đến những thành tựu quan trọng và những hạn chế không thể tránh khỏi của nền kinh tế thị trường. Đồng thời, thấy được tác động biện chứng giữa các yếu tố hợp thành như kinh tế- chính trị-xã hội-văn hoá...trong tiến trình này.

- Học phần còn rút ra những kinh nghiệm phát triển (thành công và không thành công) của nhóm nước và lãnh thổ này đối với Việt Nam. Qua tham khảo, vận dụng phù hợp những kinh nghiệm đó, Việt Nam sẽ đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH đất nước một cách bền vững với mô hình phát triển mang bản sắc riêng.

99. DPH5012. Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á thời cận đại – 02TC

Học phần chủ yếu đề cập đến một số vấn đề cơ bản: quan hệ giữa các nước Đông Nam Á Việt Nam, Xiêm, Mã lai, Campuchia....trên các phương diện chính trị, ngoại giao, quân sự và kinh tế. Học phần còn đề cập đến quan hệ giữa các nước Đông Nam Á với các nước phương Tây thời cận đại.

100. DPH5052. Tiếng Anh nâng cao 3 (luyện nghe – nói) - 02TC

Học phần chủ yếu đi sâu về ngữ pháp, luyện kỹ năng nghe với nhiều nội dung, tình huống khác nhau; học phần còn luyện kỹ năng nói với nhiều tình huống khác nhau từ thấp đến cao.

101. DPH5172. Kinh tế - xã hội các nước Đông Nam Á thời cận hiện đại- 02TC

Nội dung học phần bao gồm: kinh tế và xã hội các nước Đông Nam dưới thời kỳ chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm nhập và kinh tế - xã hội của các nước ĐNA từ sau khi giành độc lập cho đến những năm 1990 (quá trình phát triển, thành tựu, hạn chế...).

102. DPH5022. Văn hóa Champa – Phù Nam – 02TC

Nội dung học phần bao gồm những vấn đề khái quát chung về lịch sử nghiên cứu, không gian phân bố và tiến trình lịch sử các vương quốc cổ Chămpa, Phù Nam; các giai đoạn lịch sử chủ yếu, những biến động về xã hội, văn hóa của các vương quốc cổ này. Giới thiệu những di sản thuộc các văn hóa này, đặc biệt là các loại hình di tích kiến trúc tôn giáo, kiến trúc đô thị, tác phẩm nghệ thuật điêu khắc và các di tích liên quan khác. Phân tích những đặc trưng quan trọng của di sản văn hóa Chămpa, Phù Nam; đặt đối tượng nghiên cứu trong mối quan hệ đối sánh với khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ và các vùng đất khác; đề xuất hướng nghiên cứu nhằm tiếp cận vấn đề ngày càng sâu sắc, đầy đủ hơn.

103. DPH5203. Đối dịch Nhật - Việt - 03TC

Học phần gồm có 8 bài của giáo trình Kanji và 7 bài của giáo trình Minnano Nihongo. Học phần này ngoài việc giúp sinh viên phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, còn trang bị cho sinh viên những kỹ năng về dịch câu hoặc đoạn văn ngắn từ tiếng Nhật sang tiếng Việt hoặc ngược lại. Học phần này bước đầu giúp sinh viên làm quen với văn hóa cũng như cách suy nghĩ của người Nhật Bản.

104. DPH5222. Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản- 02TC

Nội dung của học phần làm rõ cơ sở lý luận của văn hóa doanh nghiệp, các khái niệm về văn hóa, kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp. Học phần đi sâu phân tích văn hóa trong kinh doanh của người Nhật, những nhân tố cấu thành văn hóa doanh nghiệp (văn hóa truyền thống, lịch sử, con người, chính trị, vai trò người lãnh đạo, yếu tố quốc tế....). Từ đó làm rõ những đặc trưng cơ bản, những nguyên tắc trong giao tiếp kinh doanh, phong cách đàm phán, những kỹ năng trong văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản. Học phần còn nêu ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến sự phát triển của kinh tế Nhật Bản và những bài học kinh nghiệm, gợi mở trong văn hóa doanh nghiệp của Việt Nam

105. DPH5102. Địa lý, cư dân, môi trường Nhật Bản – 02TC

Nội dung của môn học tập trung vào một số vấn đề: địa lý và các vùng địa lý Nhật Bản; nguồn gốc dân cư và quá trình biến động về dân số ở Nhật Bản; môi trường Nhật Bản trước những biến đổi về khí hậu, tác động về kinh tế và những chính sách của chính phủ trước những thay đổi nói trên.

106. DPH5062. Quan hệ Nhật – Mỹ sau Chiến tranh lạnh – 02TC

Học phần Quan hệ Mỹ - Nhật sau Chiến tranh lạnh cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lịch sử mối quan hệ Nhật Bản – Mỹ từ sau năm 1991 đến nay trên tất cả các lĩnh vực an ninh chính trị, kinh tế thương mại, văn hóa giáo dục,... cũng như vị trí, xu thế và tác động của mối quan hệ này đến tình hình chính trị khu vực và đối với cả Việt Nam trong những năm gần đây.

107. DPH5033. Đối dịch Trung – Việt – 03TC

Môn học chủ yếu đưa ra những vấn đề cơ bản: kỹ năng dịch thuật Trung – Việt và Việt – Trung; Đối dịch trong từng lĩnh vực cụ thể như kinh tế, xã hội, trong các văn bản, hợp đồng.... thuộc nhiều phương diện khác nhau. Môn học còn đưa ra các vấn đề ngữ pháp, cấu trúc trong dịch thuật đảm bảo độ chính xác về ngữ nghĩa.

108. DPH5252. Tư tưởng, triết học Trung Quốc – 02TC

- Trung Quốc là một trong những cái nôi của nền văn minh thế giới, cùng với sự phát triển rực rỡ từ rất sớm của nền văn minh đó, là sự hình thành các dòng tư tưởng, triết học. Sự ra đời và phát triển mạnh mẽ của các học phái tư tưởng, triết học Trung Quốc suốt hơn hai ngàn năm qua diễn ra trên nguyên tắc phủ định và kế thừa, mục tiêu của nó là đáp ứng những nhu cầu nóng bỏng nội tại của lịch sử, đời sống chính trị, xã hội và nhân sinh.

- Trung Quốc hiện còn bảo lưu được khá toàn vẹn các nguồn sử liệu, cùng với truyền thống khảo chứng ưu việt, đó là điều kiện thuận lợi cho ngành nghiên cứu tư tưởng, triết học Trung Quốc phát triển mạnh và có cơ sở vững chắc. Cũng vì thế mà từ lâu nay, vấn đề nghiên cứu lịch sử, tư tưởng, triết học Trung Quốc không chỉ hấp dẫn sự quan tâm nghiên cứu của giới học giả Trung Quốc mà còn thu hút đông đảo học giới châu Âu, châu Á...

- Học phần này không chỉ trình bày một cách có hệ thống lịch sử hình thành, phát triển, đặc điểm tư tưởng của các dòng phái, triết học Trung Quốc qua các thời kỳ, mà còn giúp người học tiếp xúc với các tác phẩm triết học kinh điển của Trung Quốc. Bên cạnh đó, học phần còn giới thiệu một số phương pháp tiếp cận, nghiên cứu lịch sử tư tưởng, giúp sinh viên tiếp xúc với các phương pháp này thông qua các bài thực hành, thảo luận. Đặc biệt học phần còn giúp sinh viên tiếp xúc với những vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu tư tưởng, triết học Trung Quốc.

109. DPH5142. Tổng quan về văn học Trung Quốc-02TC

Học phần giới thiệu khái quát tiến trình phát triển của lịch sử văn học Trung Quốc từ cổ đại đến hiện đại trên các phương diện đặc trưng thể loại, môtip nhân vật, các tác giả và tác phẩm tiêu biểu cho từng giai đoạn và từng thể loại. Đặc biệt sẽ là sự tiếp nối thú vị của dòng tiểu thuyết đương đại Trung Quốc đương đại đang thu hút độc giả hiện nay. Đồng thời học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng tiếp cận, lý giải những hiện tượng văn học Trung Quốc từ góc độ văn hóa.

110. DPH5242. Văn hóa kinh doanh của người Hoa – 02TC

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm văn hóa, văn hóa doanh nghiệp, kinh doanh. Học phần đi sâu phân tích văn hóa kinh doanh của người Hoa, những nhân tố cấu thành văn hóa doanh nghiệp của người Hoa. Trên cơ sở đó, học phần làm rõ những nét đặc trưng của cộng đồng người Hoa trong giao tiếp kinh doanh, những kỹ năng của người Hoa trong đàm phán, tổ chức doanh nghiệp. Học phần còn trình bày những ảnh hưởng của văn hóa kinh doanh của người Hoa đối với sự phát triển của kinh tế Trung Quốc và những gợi mở trong kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp của Việt Nam

111. DPH5043. Đối dịch Hàn – Việt- 03TC

Môn học trang bị cho người học những kỹ năng dịch thuật từ ngôn ngữ tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại, liên quan đến các chủ đề về kinh tế, văn hóa, xã hội Hàn Quốc và Việt Nam.

112. DPH5182. Địa lý du lịch Hàn Quốc – 02TC

Chuyên đề trình bày những kiến thức cơ bản và có hệ thống về các vùng địa lý du lịch Hàn Quốc. Trong đó làm rõ tính đặc trưng khu vực và tính phức tạp đan xen của địa

lý, cư dân Hàn Quốc, cách phân vùng và đặc điểm của từng vùng,giúp người học có hiểu biết tổng thể về tiềm năng du lịch Hàn Quốc. Đồng thời biết cách đánh giá đúng đắn và khách quan, khoa học đối với các vùng địa lý và du lịch Hàn Quốc trong mối quan hệ, tác động lẫn nhau.

113. DPH5192. Hệ thống chính trị Hàn Quốc thời hiện đại- 02TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hệ thống chính trị Hàn Quốc, vai trò của hệ thống chính trị đến tình hình kinh tế, xã hội Hàn Quốc thời hiện đại. Trong đó, tập trung hai vấn đề chính:

- + Lịch sử chính trường Hàn Quốc từ sau 1948
- + Hệ thống chính trị Hàn Quốc với các cấp từ cao xuống thấp và vai trò của chúng.

114. DPH5202. Quan hệ kinh tế Hàn Quốc – Việt Nam sau Chiến tranh lạnh – 02TC

Nội dung học phần trình bày về quan hệ kinh tế Hàn Quốc – Việt Nam sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992, chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực như đầu tư, thương mại, viện trợ.... Chuyên đề còn đi sâu phân tích những thành tựu, hạn chế và vấn đề đặt ra trong quan hệ hai nước Hàn Quốc – Việt Nam hiện nay.

115. DPH5212. Di sản văn hóa thế giới ở Hàn Quốc - 02TC

Nội dung học phần bao gồm khái quát văn hóa Hàn Quốc, các quy ước của Luật di sản, nêu và phân tích các di sản văn hóa thế giới ở Hàn Quốc, từ đó rút ra những nhận xét, ý nghĩa của các di sản đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước Hàn Quốc. Học phần còn đối sánh các di sản văn hóa ở Hàn Quốc với các nước trong khu vực.

116. DPH3122.Tham quan thực tế - 02 TC

Tham quan thực tế được áp dụng cho sinh viên năm thứ hai, bao gồm các nội dung:

- Khảo sát thực tế về địa bàn - nơi đến tham quan với các nội dung liên quan đến văn hóa, dân cư, kinh tế, các di tích và danh lam thắng cảnh...ở Việt Nam hoặc nước ngoài.

- Đánh giá về các địa bàn khảo sát theo từng nội dung, vấn đề cụ thể.

- Viết báo cáo/ bài thu hoạch về chuyến tham quan thực tế.

- Đánh giá, chấm điểm của cán bộ hướng dẫn về tinh thần, thái độ của sinh viên trong quá trình tham quan thực tế và kết quả bài thu hoạch.

117. DPH4092. Thực tập và viết niên luận năm thứ ba – 02 TC

Nội dung của học phần bao gồm:

-Giới thiệu nội dung và kế hoạch thực tập

-Liên hệ và giới thiệu cơ quan, tổ chức, công ty, doanh nghiệp... nơi sinh viên đến thực tập

-Thực tập của sinh viên tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp với nội dung, công việc đã được phân công (văn phòng, trợ lý, hướng dẫn viên, phiên dịch, kinh doanh...)

-Xác nhận kết quả thực tập và chấm điểm của cơ quan, đơn vị nơi sinh viên thực tập

-Viết Niên luận theo các chủ đề được giảng viên hướng dẫn phân công.

118. DPH4014. Thực tập tốt nghiệp - 04TC

Nội dung học phần bao gồm:

- Giới thiệu về chương trình, kế hoạch thực tập tốt nghiệp
- Người học tiếp cận nơi thực tập
- Người học thực hiện công việc thực tập
- Đánh giá, nhận xét của cơ quan, đơn vị nơi sinh viên thực tập
- Đánh giá, nhận xét của giảng viên hướng dẫn

119. DPH4019. Khóa luận tốt nghiệp – 10TC

Nội dung của học phần bao gồm:

- Trên cơ sở chuyên môn của từng chuyên ngành, Bộ môn chuyên môn/giảng viên phân đề tài khóa luận hoặc sinh viên đề xuất hướng đề tài và được Bộ môn/giảng viên hướng dẫn phê duyệt.

- Sinh viên thực hiện các bước làm khóa luận tốt nghiệp: lập đề cương, công tác sưu tầm, xử lý tư liệu, thực hành, thực tập..., viết nội dung yêu cầu.

- Sinh viên thực hiện đề tài khóa luận với các nội dung cụ thể, như: nghiên cứu về các quốc gia, dân tộc, khu vực phương Đông nói chung trong mối liên hệ với các chủ thể chính trị khác trên thế giới qua các lĩnh vực: văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, dân tộc, địa lý, du lịch, chính trị, ngoại giao...

- Giảng viên hướng dẫn góp ý, chỉnh sửa nội dung khóa luận

- Tiến hành nghiệm thu, chấm, đánh giá hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước Hội đồng.